# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025**

---

**Hà Nội, tháng 08 năm 2025**

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11 - 49 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 13/05/2025 về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng Anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Tên viết tắt: ELCOM CORP

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 33 ngày 13/05/2025 là 999.474.360.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm chín mươi chín tỷ,bốn trăm bảy mươi bốn triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Phan Chiến Thắng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Thiện | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Hùng Giang | Thành viên |
| Ông Ngô Ngọc Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Mạnh | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2025) |
| Ông Đỗ Minh Tiến | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2025) |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Bà Ngô Kiều Anh | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Ngân Hà | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Phương Thúy | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Phạm Minh Thắng | Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Ngọc Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hòa | Phó Tổng Giám đốc |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

**Phạm Minh Thắng**
**Tổng Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025*

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

*Số: 385/2025/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2*

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo soát xét ngày 21/08/2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán ngày 26/03/2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Nguyễn Thị Mai Hoa**
**Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
*Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐTV*
Thay mặt và đại diện
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**
**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

| | TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)** | **100** | | **1.352.809.689.605** | **1.184.524.982.647** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5.1** | **253.040.372.496** | **326.629.549.281** |
| 1. | Tiền | 111 | | 79.540.372.496 | 187.129.549.281 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 173.500.000.000 | 139.500.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **80.701.800.400** | **115.418.782.600** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5.14 | 749.959.368 | 749.959.368 |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 5.14 | (333.158.968) | (221.176.768) |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 80.285.000.000 | 114.890.000.000 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **874.348.009.461** | **661.842.022.220** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 512.504.177.732 | 627.626.911.601 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 215.871.474.759 | 26.472.717.399 |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | 103.270.397.555 | 28.862.800.000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 130.843.615.651 | 65.594.394.259 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.7 | (88.141.656.236) | (86.714.801.039) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **5.8** | **137.017.538.022** | **77.541.442.346** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 137.017.538.022 | 77.541.442.346 |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **7.701.969.226** | **3.093.186.200** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 859.747.187 | 308.592.841 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.837.841.535 | 2.784.424.172 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.18 | 4.380.504 | 169.187 |
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)** | **200** | | **796.591.602.269** | **805.507.280.307** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **134.588.553.512** | **62.785.789.957** |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 5.4 | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 121.588.553.512 | 49.785.789.957 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **106.008.675.771** | **100.023.652.514** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 91.471.851.937 | 83.805.600.580 |
| | - *Nguyên giá* | *222* | | *140.843.423.611* | *126.762.705.590* |
| | - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(49.371.571.674)* | *(42.957.105.010)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 14.536.823.834 | 16.218.051.934 |
| | - *Nguyên giá* | *228* | | *20.132.434.934* | *20.132.434.934* |
| | - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(5.595.611.100)* | *(3.914.383.000)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | **5.12** | **7.734.994.682** | **7.963.544.042** |
| 1. | Nguyên giá | 231 | | 18.171.592.354 | 18.171.592.354 |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (10.436.597.672) | (10.208.048.312) |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **134.805.186.755** | **216.211.864.296** |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.13 | 134.805.186.755 | 216.211.864.296 |
| **V.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5.14** | **109.889.712.595** | **108.743.512.767** |
| 2. | Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 36.130.158.250 | 36.947.468.422 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 79.036.510.000 | 77.073.000.000 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (5.276.955.655) | (5.276.955.655) |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **303.564.478.954** | **309.778.916.731** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 303.370.868.500 | 309.032.571.278 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.15 | 193.610.454 | 746.345.453 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)** | **270** | | **2.149.401.291.874** | **1.990.032.262.954** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

| | NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **C-** | **NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **762.927.741.115** | **741.349.157.279** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **507.340.892.364** | **650.904.888.723** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.16 | 161.955.989.216 | 443.447.980.646 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.17 | 159.990.366.156 | 117.645.831.417 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.18 | 8.381.129.218 | 27.936.519.132 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 5.175.436.646 | 7.122.094.916 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.19 | 2.137.981.502 | 5.862.619.033 |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.20 | 5.179.660.141 | 1.669.579.388 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.21 | 5.949.791.246 | 4.350.534.501 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.22 | 149.657.133.350 | 36.072.675.525 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.23 | 1.892.427.481 | 1.635.651.757 |
| 12. | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 7.020.977.408 | 5.161.402.408 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **255.586.848.751** | **90.444.268.556** |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.21 | 8.200.411.393 | 7.579.247.973 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.22 | 170.118.795.110 | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 5.24 | 63.341.206.329 | 64.483.485.315 |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.23 | 13.926.435.919 | 18.381.535.268 |
| **D-** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **1.386.473.550.759** | **1.248.683.105.675** |
| **I-** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **5.25** | **1.386.473.550.759** | **1.248.683.105.675** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 999.474.360.000 | 832.900.770.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *999.474.360.000* | *832.900.770.000* |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (256.100.000) | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | 10.410.255.576 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 192.390.001.962 | 208.630.508.357 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *172.922.858.945* | *119.932.832.498* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *19.467.143.017* | *88.697.675.859* |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 189.665.288.797 | 191.541.571.742 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)** | | **440** | | **2.149.401.291.874** | **1.990.032.262.954** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Hồng Hạnh | Đậu Thị Lý | Phạm Minh Thắng |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

| | CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 330.007.977.292 | 250.587.424.612 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.1 | 330.007.977.292 | 250.587.424.612 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 263.863.137.088 | 190.229.330.933 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)** | **20** | | **66.144.840.204** | **60.358.093.679** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 19.555.768.431 | 13.015.439.448 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 9.014.636.673 | 6.890.292.533 |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *7.082.071.447* | *1.119.507.636* |
| 8. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 21.992.470.516 | 17.377.920.241 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 36.868.838.559 | 31.524.030.853 |
| **11.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}** | **30** | | **17.824.662.887** | **17.581.289.500** |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 2.172.317.489 | 177.577.050 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | 6.6 | 380.043.312 | 5.171.313.498 |
| **14.** | **Lợi nhuận khác (40 = 31-32)** | **40** | **6.6** | **1.792.274.177** | **(4.993.736.448)** |
| **15.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)** | **50** | | **19.616.937.064** | **12.587.553.052** |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 2.567.476.093 | 1.655.382.941 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.8 | (1.030.399.101) | (1.062.908.217) |
| **18.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)** | **60** | | **18.079.860.072** | **11.995.078.328** |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 19.467.143.017 | 11.419.381.750 |
| 20 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.387.282.945) | 575.696.578 |
| **21.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **6.9** | **213** | **108** |
| **22.** | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **6.10** | **192** | **86** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Hồng Hạnh | Đậu Thị Lý | Phạm Minh Thắng |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. *Lợi nhuận trước thuế*** | **01** | | **19.616.937.064** | **12.587.553.052** |
| **2. *Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 8.324.244.124 | 5.609.041.116 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (2.659.486.228) | (1.360.280.802) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (1.184.659.246) | 828.112.719 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (14.665.275.076) | (12.443.059.175) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 7.082.071.447 | 1.119.507.636 |
| **3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** | | **16.513.832.085** | **6.340.874.546** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (209.753.723.134) | 209.840.031.029 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (65.885.871.887) | (2.952.784.240) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (78.435.058.067) | (362.936.783.497) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 5.110.548.432 | 7.008.223.086 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (7.082.071.447) | (1.065.682.088) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (17.589.551.965) | (7.315.883.248) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.140.425.000) | (2.901.840.413) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | **(360.262.320.983)** | **(153.983.844.825)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (180.104.460.034) | (2.034.645.690) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 86.346.782.465 | 239.800.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (118.384.397.555) | (60.477.500.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 75.981.800.000 | 71.347.500.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.963.510.000) | (33.458.800.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 6.530.400.000 | 31.812.360.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9.372.303.982 | 7.120.006.759 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | **(122.221.081.142)** | **14.548.721.069** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 125.169.010.000 | 10.000.000.000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 505.736.928.267 | 149.770.089.517 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (222.033.675.332) | (61.585.592.213) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | **408.872.262.935** | **98.184.497.304** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(73.611.139.190)** | **(41.250.626.452)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **5.1** | **326.629.549.281** | **186.196.786.544** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 21.962.405 | 5.386.612 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **5.1** | **253.040.372.496** | **144.951.546.704** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Hồng Hạnh | Đậu Thị Lý | Phạm Minh Thắng |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 13/05/2025 về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng Anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 33 ngày 13/05/2025 là 999.474.360.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm chín mươi chín tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 257 người (Tại ngày 31/12/2024 là 261 người).

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

### 1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

**Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:**

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Lắp đặt dịch vụ Viễn thông |
| Văn phòng đại diện Đà Nẵng | Thành phố Đà Nẵng | Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

*Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:*

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỉ lệ góp vốn | Tỉ lệ lợi ích | Tỉ lệ biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| **Công ty con trực tiếp** | | | | | |
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom | Hà Nội | Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam | Hà Nội | Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng | 93,00% | 93,00% | 93,00% |
| Công ty Cổ phần Elcom Prime | Hà Nội | Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử | 70,00% | 70,00% | 70,00% |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn thương mại Hà Nội | Hà Nội | Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản | 67,00% | 67,00% | 67,00% |
| Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam | Hà Nội | Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng | 50,50% | 50,50% | 50,50% |
| **Công ty con gián tiếp** | | | | | |
| Công ty CP đầu tư Smartek<br>*Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam* | Hà Nội | Xuất bản phần mềm | | 88,35% | 95,00% |
| **Công ty liên kết** | | | | | |
| Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn | Bắc Kạn | Khai thác quặng kim loại | 42,97% | 42,97% | 42,97% |
| Công ty CP Công nghệ VFT | Hà Nội | Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm | 49,00% | 41,58% | 49,00% |

## 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 04 - 45 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 25 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 15 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 08 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 08 năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty đã có quyết định ngừng khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác***

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí phải trả khác

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất phần mềm; Kinh doanh vật tư, thiết bị dự án viễn thông; Kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ *(cho thuê văn phòng, cho thuê hạ tầng kỹ thuật, đào tạo,...)* trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 11.836.482.422 | 2.048.759.214 |
| Tiền gửi ngân hàng | 67.703.890.074 | 185.080.790.067 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 173.500.000.000 | 139.500.000.000 |
| **Tổng** | **253.040.372.496** | **326.629.549.281** |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng với lãi suất từ 4,55%/năm đến 4,75%/năm.

### 5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

*Đơn vị tính: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| **Ngắn hạn** | **80.285.000.000** | **80.285.000.000** | **114.890.000.000** | **114.890.000.000** |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 80.285.000.000 | 80.285.000.000 | 114.890.000.000 | 114.890.000.000 |
| **Tổng** | **80.285.000.000** | **80.285.000.000** | **114.890.000.000** | **114.890.000.000** |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,9%/năm;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

### 5.3. Phải thu khách hàng

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **512.504.177.732** | **627.626.911.601** |
| Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel | 58.188.587.398 | 128.481.424.163 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC (i) | 28.757.184.348 | 44.632.715.176 |
| Interlabs Pte.Ltd | 74.526.986.375 | 96.178.000.000 |
| Hudson Capital Holding Limited | 45.868.921.025 | 42.183.420.231 |
| Comverse Network Limited | 42.495.990.381 | 36.471.497.396 |
| Các đối tượng khác | 262.666.508.205 | 279.679.854.635 |
| **Tổng** | **512.504.177.732** | **627.626.911.601** |
| *Trong đó:* | | |
| ***Phải thu khách hàng là các bên liên quan*** | ***597.770.779*** | ***597.770.779*** |
| *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)* | | |

(i) Tại ngày 30/06/2025, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 28.757.184.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 09/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

### 5.4. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **215.871.474.759** | **26.472.717.399** |
| Oscilloquartz S.A | - | 4.734.742.962 |
| Interlabs Pte.Ltd | 26.798.436.615 | - |
| Microtech Plus Inc | 44.871.333.395 | - |
| Novasys Services Pte.Ltd | 69.587.997.500 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cetech | 28.990.170.000 | - |
| Các đối tượng khác | 45.623.537.249 | 21.737.974.437 |
| **Dài hạn** | **13.000.000.000** | **13.000.000.000** |
| Ông Trần Hùng Giang (i) | 4.030.000.000 | 4.030.000.000 |
| Ông Ngô Ngọc Hà (i) | 2.990.000.000 | 2.990.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (i) | 5.980.000.000 | 5.980.000.000 |
| **Tổng** | **228.871.474.759** | **39.472.717.399** |
| *Trong đó:* | | |
| ***Trả trước người bán là các bên liên quan*** | ***13.000.000.000*** | ***23.000.000.000*** |
| *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)* | | |

## 5.4. Trả trước cho người bán (Tiếp theo)

(i) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội". Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có Văn bản số 16/TTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội" theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có Văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tổ trưởng Tổ công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

## 5.5. Phải thu về cho vay

*Đơn vị tính: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| **Ngắn hạn** | **103.270.397.555** | - | **28.862.800.000** | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phát | - | - | 6.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đại Cát | - | - | 5.862.800.000 | - |
| Ông Trần Phương Đông (i) | 6.211.000.000 | - | 17.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (ii) | 85.059.397.555 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Giao thông thông minh Việt Nam (iii) | 12.000.000.000 | - | - | - |
| **Tổng** | **103.270.397.555** | - | **28.862.800.000** | - |

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 0110/2024/ELC-TPD ngày 01/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ông Trần Phương Đông. Số tiền vay: 17.000.000.000 VND, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm, bên vay cam kết thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ ELCOM trước ngày 30/9/2025. Đến ngày 14/07/2025, Ông Trần Phương Đông đã hoàn trả toàn bộ số dư gốc vay và lãi theo hợp đồng;

(ii) Hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển MBH; Số tiền vay: 85.059.397.555 đồng; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1;Tài sản đảm bảo: Thế chấp cổ phần Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay; Lãi suất: 10,5%/năm;

(iii) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC - ITS ngày 26/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp Giao thông Thông Minh Việt Nam. Số gốc vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp Giao thông Thông Minh Việt Nam. Thời gian cho vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 5.6. Phải thu khác

*Đơn vị tính: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| **Ngắn hạn** | **130.843.615.651** | **(6.298.345.048)** | **65.594.394.259** | **(6.298.345.048)** |
| Ký cược, ký quỹ | 37.699.906.647 | | 35.196.796.647 | - |
| Tạm ứng | 14.195.682.466 | - | 9.566.258.441 | - |
| Phải thu khác | 78.948.026.538 | (6.298.345.048) | 20.831.339.171 | (6.298.345.048) |
| *- Lãi dự thu* | 2.537.060.969 | - | *4.635.853.615* | - |
| *- Hà Quốc Vương (i)* | 4.413.000.000 | - | *6.943.400.000* | - |
| *- Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)* | 1.005.750.000 | *(1.005.750.000)* | *1.005.750.000* | *(1.005.750.000)* |
| *- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới* | 1.716.209.769 | *(1.716.209.769)* | *1.716.209.769* | *(1.716.209.769)* |
| *- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn* | 3.539.885.279 | *(3.539.885.279)* | *3.539.885.279* | (3.539.885.279) |
| *- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (ii)* | 9.276.500.000 | - | - | - |
| *- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (iii)* | 46.482.612.989 | - | - | - |
| *- Phải thu khác* | 9.977.007.532 | *(36.500.000)* | *2.990.240.508* | *(36.500.000)* |
| **Dài hạn** | **121.588.553.512** | - | **49.785.789.957** | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.138.390.000 | - | 2.118.524.000 | - |
| Phải thu khác | 119.450.163.512 | - | 47.667.265.957 | - |
| *- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (iv)* | *110.059.397.555* | - | *25.000.000.000* | - |
| *+ Phải thu liên quan khoản vay dài hạn ngân hàng phục vụ dự án* | *85.059.397.555* | - | - | - |
| *+ Khoản hợp tác đầu tư dự án* | *25.000.000.000* | - | - | - |
| *- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (iii)* | - | - | *13.276.500.000* | - |
| *- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì (v)* | *5.862.765.957* | - | *5.862.765.957* | - |
| *- Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Mỹ An (vi)* | *3.528.000.000* | - | *3.528.000.000* | - |
| **Tổng** | **252.432.169.163** | **(6.298.345.048)** | **115.380.184.216** | **(6.298.345.048)** |
| *Trong đó:* | | | | |
| ***Phải thu các bên liên quan*** *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)* | ***3.539.885.279*** | - | ***3.539.885.279*** | - |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

### 5.6 Phải thu khác (Tiếp theo)

(i) Là khoản phải thu phát sinh từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần 1SK;

(ii) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện "Dự án xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 (nay là ô đất H1/ODK2)" thuộc phường Trần Phú quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ngày 20/06/2011 ký giữa ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh. Theo biên bản thỏa thuận số 301222/BBTT/ELCOM-TLX ngày 30/12/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh, thời gian hợp tác đầu tư tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028.

Ngày 12/12/2024, Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh ký Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Tính đến ngày 30/6/2025, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh đã hoàn trả số tiền 28.495.000.000 đồng và cam kết hoàn trả số còn lại chậm nhất vào tháng 08/2025.

(iii) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

(iv) Bao gồm:

- Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 giữa ELCOM và MBH về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng. Số dư nợ vay ngân hàng tương ứng phần MBH nhận nợ là 85.059.397.555 đồng;

- Hợp đồng nguyên tắc góp vốn đầu tư vào ô đất H1-CC1 thuộc quần thể dự án "Khu Trung tâm đô thị Tây Hồ Tây" số 0404/2024/HĐ ngày 04/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH, tỷ lệ góp vốn lần lượt là 10,20% và 89,80% tương ứng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 25.000.000.000 đồng. MBH là đơn vị chủ trì thực hiện dự án.

(v) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì;

(vi) Khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nghiên cứu và thương mại các sản phẩm sinh học thế hệ mới ứng dụng trên người vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

**5.7. Nợ xấu**

| | 30/06/2025 (VND) | | | 01/01/2025 (VND) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| **- Phải thu khách hàng** | **86.480.800.220** | **(81.843.311.188)** | **-** | **86.480.800.220** | **(80.416.455.991)** | **-** |
| Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012 | 17.846.327.583 | (17.846.327.583) | - | 17.846.327.583 | (17.846.327.583) | - |
| Công ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam | 12.943.377.077 | (12.943.377.077) | - | 12.943.377.077 | (12.943.377.077) | - |
| Tổng Công ty hạ tầng mạng/VNPT NET | 15.534.200.000 | (15.534.200.000) | - | 15.534.200.000 | (15.534.200.000) | - |
| Các đối tượng khác | 40.156.895.560 | (35.519.406.528) | 4.637.489.032 | 40.156.895.560 | (34.092.551.331) | 6.064.344.229 |
| **- Phải thu khác** | **6.298.345.048** | **(6.298.345.048)** | **-** | **6.298.345.048** | **(6.298.345.048)** | **-** |
| Phải thu khác | 6.298.345.048 | (6.298.345.048) | - | 6.298.345.048 | (6.298.345.048) | - |
| **Tổng** | **92.779.145.268** | **(88.141.656.236)** | **4.637.489.032** | **92.779.145.268** | **(86.714.801.039)** | **6.064.344.229** |

## 5.8. Hàng tồn kho

*Đơn vị tính: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 83.237.779 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.532.000 | - | 2.532.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 69.986.246.100 | - | 50.082.816.293 | - |
| Thành phẩm | 9.194.864.671 | - | 9.194.864.671 | - |
| Hàng hóa (Không bao gồm hàng hóa bất động sản) | 57.833.895.251 | - | 18.177.991.603 | - |
| **Tổng** | **137.017.538.022** | **-** | **77.541.442.346** | **-** |

## 5.9. Chi phí trả trước

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **859.747.187** | **308.592.841** |
| Công cụ dụng cụ | 58.029.362 | 9.249.162 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 801.717.825 | 299.343.679 |
| **Dài hạn** | **303.370.868.500** | **309.032.571.278** |
| Công cụ dụng cụ | 1.333.969.040 | 2.635.528.116 |
| Giá trị lợi thế đầu tư vào công ty con (i) | 299.783.025.522 | 305.073.314.208 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.253.873.938 | 1.323.728.954 |
| **Tổng** | **304.230.615.687** | **309.341.164.119** |

(i) Giá trị lợi thế đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam.

## 5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **57.559.019.545** | **2.878.585.011** | **21.274.117.435** | **41.465.533.522** | **3.585.450.077** | **126.762.705.590** |
| **Tăng trong kỳ** | **-** | **800.369.091** | **5.014.320.000** | **106.694.545** | **8.159.334.385** | **14.080.718.021** |
| Mua trong kỳ | - | 800.369.091 | 5.014.320.000 | 106.694.545 | 8.159.334.385 | 14.080.718.021 |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Số dư tại 30/06/2025** | **57.559.019.545** | **3.678.954.102** | **26.288.437.435** | **41.572.228.067** | **11.744.784.462** | **140.843.423.611** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **(8.741.512.231)** | **(2.812.530.591)** | **(9.989.446.460)** | **(18.470.476.452)** | **(2.943.139.276)** | **(42.957.105.010)** |
| **Tăng trong kỳ** | **(1.125.018.420)** | **(66.142.664)** | **(1.686.349.776)** | **(2.980.763.514)** | **(556.192.290)** | **(6.414.466.664)** |
| Khấu hao trong kỳ | (1.125.018.420) | (66.142.664) | (1.686.349.776) | (2.980.763.514) | (556.192.290) | (6.414.466.664) |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Số dư tại 30/06/2025** | **(9.866.530.651)** | **(2.878.673.255)** | **(11.675.796.236)** | **(21.451.239.966)** | **(3.499.331.566)** | **(49.371.571.674)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại 01/01/2025** | **48.817.507.314** | **66.054.420** | **11.284.670.975** | **22.995.057.070** | **642.310.801** | **83.805.600.580** |
| **Tại 30/06/2025** | **47.692.488.894** | **800.280.847** | **14.612.641.199** | **20.120.988.101** | **8.245.452.896** | **91.471.851.937** |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 22.195.708.664 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 19.310.513.526 đồng).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

### 5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

| | Phần mềm máy tính, DV GTGT | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **19.387.995.053** | **744.439.881** | **20.132.434.934** |
| **Tăng trong kỳ** | - | - | - |
| **Giảm trong kỳ** | - | - | - |
| **Số dư tại 30/06/2025** | **19.387.995.053** | **744.439.881** | **20.132.434.934** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **(3.796.181.822)** | **(118.201.178)** | **(3.914.383.000)** |
| **Tăng trong kỳ** | **(1.646.158.100)** | **(35.070.000)** | **(1.681.228.100)** |
| Khấu hao trong kỳ | (1.646.158.100) | (35.070.000) | (1.681.228.100) |
| **Giảm trong kỳ** | - | - | - |
| **Số dư tại 30/06/2025** | **(5.442.339.922)** | **(153.271.178)** | **(5.595.611.100)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại 01/01/2025** | **15.591.813.231** | **626.238.703** | **16.218.051.934** |
| **Tại 30/06/2025** | **13.945.655.131** | **591.168.703** | **14.536.823.834** |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 6.795.311.199 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 6.795.311.199 đồng).

### 5.12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | 01/01/2025 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **Bất động sản đầu tư** | | | | |
| **Nguyên giá** | **18.171.592.354** | - | - | **18.171.592.354** |
| - Nhà | 18.171.592.354 | - | - | 18.171.592.354 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **(10.208.048.312)** | **(228.549.360)** | | **(10.436.597.672)** |
| - Nhà | (10.208.048.312) | (228.549.360) | | (10.436.597.672) |
| **Giá trị còn lại** | **7.963.544.042** | - | **228.549.360** | **7.734.994.682** |
| - Nhà | 7.963.544.042 | - | 228.549.360 | 7.734.994.682 |

Đối với bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2025 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

## 5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

*Đơn vị tính: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Mua sắm tài sản cố định | - | - | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Dự án Tây Hồ Tây (i) | 131.675.667.656 | 131.675.667.656 | 213.671.669.900 | 213.671.669.900 |
| Các dự án khác | 3.129.519.099 | 3.129.519.099 | 2.500.194.396 | 2.500.194.396 |
| **Tổng** | **134.805.186.755** | **134.805.186.755** | **216.211.864.296** | **216.211.864.296** |

(i) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của ELCOM và MBH tại thời điểm ngày 30/6/2025 lần lượt là 30% và 70%.

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1;

- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561 $m^2$; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024 $m^2$; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 5.14 Các khoản đầu tư tài chính

### 5.14.1 Chứng khoán kinh doanh

| | | 30/06/2025 (VND) | | | 01/01/2025 (VND) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng CP | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **Chứng khoán kinh doanh** | | **749.959.368** | **416.800.400** | **(333.158.968)** | **749.959.368** | **528.782.600** | **(221.176.768)** |
| Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng | 58.100 | 568.506.868 | 299.796.000 | (268.710.868) | 568.506.868 | 409.605.000 | (158.901.868) |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | 1.080 | 17.794.375 | 7.754.400 | (10.039.975) | 17.794.375 | 6.177.600 | (11.616.775) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy | 5.000 | 163.658.125 | 109.250.000 | (54.408.125) | 163.658.125 | 113.000.000 | (50.658.125) |
| **Tổng** | **64.180** | **749.959.368** | **416.800.400** | **(333.158.968)** | **749.959.368** | **528.782.600** | **(221.176.768)** |

### 5.14.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

| | Tỷ lệ | | 30/6/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ | Giá trị theo phương pháp vốn chủ | Giá trị ghi sổ | Giá trị theo phương pháp vốn chủ |
| **Đầu tư vào Công ty liên kết** | | | **37.896.653.966** | **36.130.158.250** | **37.896.653.966** | **36.947.468.422** |
| Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn | 42,97% | 42,97% | 17.360.740.000 | 5.839.636.686 | 17.360.740.000 | 5.839.636.686 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông VFT | 49,00% | 49,00% | 20.535.913.966 | 30.290.521.564 | 20.535.913.966 | 31.107.831.736 |
| **Tổng** | | | **37.896.653.966** | **36.130.158.250** | **37.896.653.966** | **36.947.468.422** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 5.14 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

### 5.14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tỷ lệ | | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **Đầu tư dài hạn khác** | | | **79.036.510.000** | | **(5.276.955.655)** | **77.073.000.000** | | **(5.276.955.655)** |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh | 5,30% | 5,30% | 28.590.000.000 | (i) | (2.059.044.831) | 28.590.000.000 | (i) | (2.059.044.831) |
| Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex (ii) | 0,50% | 0,50% | 115.000.000 | 525.112.500 | - | 115.000.000 | 511.746.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh | 18,98% | 18,98% | 360.000.000 | (i) | (360.000.000) | 360.000.000 | (i) | (360.000.000) |
| Công ty Cổ phần Trung Văn | 19,00% | 19,00% | 26.985.200.000 | (i) | (912.247.568) | 26.985.200.000 | (i) | (912.247.568) |
| Công ty Cổ phần 1SK | 19,00% | 19,00% | 4.674.000.000 | (i) | (1.555.663.256) | 4.674.000.000 | (i) | (1.555.663.256) |
| Công ty Cổ phần Quản lý năng lượng thông minh (PSMART.,JSC) | 6,55% | 6,55% | 10.422.310.000 | (i) | - | 8.458.800.000 | (i) | - |
| Công ty TNHH Luckybest Việt Nam | 19,50% | 19,50% | 390.000.000 | (i) | (390.000.000) | 390.000.000 | (i) | (390.000.000) |
| Công ty Cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc | 18,75% | 18,75% | 7.500.000.000 | (i) | - | 7.500.000.000 | (i) | - |
| **Tổng** | | | **79.036.510.000** | | **(5.276.955.655)** | **77.073.000.000** | | **(5.276.955.655)** |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 193.610.454 | 746.345.453 |
| **Tổng** | **193.610.454** | **746.345.453** |

## 5.16 Phải trả người bán

*Đơn vị tính: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| **Ngắn hạn** | **161.955.989.216** | **161.955.989.216** | **443.447.980.646** | **443.447.980.646** |
| Ciena Communications Inc | 13.835.457.501 | 13.835.457.501 | 74.309.721.621 | 74.309.721.621 |
| TWS International trading Pte Ltd | 37.356.242.000 | 37.356.242.000 | 36.313.081.200 | 36.313.081.200 |
| Hudson Capital Holding Ltd | 30.897.255.235 | 30.897.255.235 | 86.043.707.928 | 86.043.707.928 |
| Công ty TNHH phát triển THT | 21.224.407.490 | 21.224.407.490 | 191.343.202.600 | 191.343.202.600 |
| AVENO PTY LTD | 18.864.149.934 | 18.864.149.934 | - | - |
| Các đối tượng khác | 39.778.477.056 | 39.778.477.056 | 55.438.267.297 | 55.438.267.297 |
| **Tổng** | **161.955.989.216** | **161.955.989.216** | **443.447.980.646** | **443.447.980.646** |

## 5.17 Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Công an tỉnh Phú Thọ | - | 94.910.588.180 |
| IBH Impex Elektronik | 19.691.664.800 | - |
| Ban quản lý dự án 7 | 38.640.034.560 | - |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 75.209.408.602 | - |
| Các đối tượng khác | 26.449.258.194 | 22.735.243.237 |
| **Tổng** | **159.990.366.156** | **117.645.831.417** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

### 5.18 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | **27.936.519.132** | **25.632.082.331** | **45.187.472.245** | **8.381.129.218** |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.067.455.163 | 3.486.228.598 | 11.435.962.107 | 117.721.654 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 9.583.627.935 | 9.583.627.935 | - |
| Thuế XNK | - | 118.823.161 | 118.823.161 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.589.551.965 | 2.591.906.930 | 17.589.551.965 | 2.591.906.930 |
| *Phát sinh trong kỳ* | *17.589.551.965* | *2.567.476.093* | *17.589.551.965* | *2.567.476.093* |
| *Điều chỉnh thuế năm trước* | - | *24.430.837* | - | *24.430.837* |
| Thuế thu nhập cá nhân | 629.126.512 | 1.623.370.183 | 1.835.713.300 | 416.783.395 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.107.126.975 | - | 1.107.126.975 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 1.537.324.895 | 7.058.280.098 | 4.592.069.531 | 4.003.535.462 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 113.060.597 | 62.718.451 | 31.724.246 | 144.054.802 |
| **Phải thu** | **169.187** | **4.211.317** | **8.422.634** | **4.380.504** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 169.187 | - | - | 169.187 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 4.211.317 | 8.422.634 | 4.211.317 |

### 5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **2.137.981.502** | **5.862.619.033** |
| Trích trước chi phí thực hiện dự án | 2.126.655.902 | 5.808.860.817 |
| Chi phí phải trả khác | 11.325.600 | 53.758.216 |
| **Tổng** | **2.137.981.502** | **5.862.619.033** |

### 5.20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **5.179.660.141** | **1.669.579.388** |
| Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng | 867.530.031 | 449.427.172 |
| Các khoản khác | 4.312.130.110 | 1.220.152.216 |
| **Tổng** | **5.179.660.141** | **1.669.579.388** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 5.21 Phải trả khác

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **5.949.791.246** | **4.350.534.501** |
| Kinh phí công đoàn | 2.026.008.039 | 2.067.637.814 |
| Bảo hiểm xã hội | 2.437.500 | 8.625.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 575.815.845 | 823.764.713 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 120.000 | 700.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.345.409.862 | 1.449.806.974 |
| *- Cổ tức phải trả* | *1.719.717.528* | *740.717.528* |
| *- Phải trả phải nộp khác* | *1.625.692.334* | *709.089.446* |
| **Dài hạn** | **8.200.411.393** | **7.579.247.973** |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.269.891.393 | 648.727.973 |
| Phải trả hợp tác kinh doanh (i) | 6.930.520.000 | 6.930.520.000 |
| **Tổng** | **14.150.202.639** | **11.929.782.474** |

(i) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 5.22 Vay và nợ tài chính

*Đơn vị tính: VND*

| | 30/06/2025 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **149.657.133.350** | **149.657.133.350** | **335.618.133.157** | **222.033.675.332** | **36.072.675.525** | **36.072.675.525** |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (i) | 80.069.135.850 | 80.069.135.850 | 181.030.135.657 | 134.428.050.772 | 33.467.050.965 | 33.467.050.965 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | - | - | - | 2.605.624.560 | 2.605.624.560 | 2.605.624.560 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (ii) | 69.587.997.500 | 69.587.997.500 | 69.587.997.500 | - | - | - |
| Vay cá nhân | - | - | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 | - | - |
| **Vay dài hạn** | **170.118.795.110** | **170.118.795.110** | **170.118.795.110** | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (iii) | 170.118.795.110 | 170.118.795.110 | 170.118.795.110 | - | - | - |
| **Tổng** | **319.775.928.460** | **319.775.928.460** | **505.736.928.267** | **222.033.675.332** | **36.072.675.525** | **36.072.675.525** |

(i) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 223187.24.054.27172.TD.PL.1806 ngày 18/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 600.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 400.000.000.000 đồng Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 15/09/2025; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(ii) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM ngày 25/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán lần 1 cho hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/001 và hợp đồng số 2025/NOC-ELCOM/002 ngày 27/06/2025; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 07/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

## 5.22 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

(iii) Khoản phải thu theo khế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 24/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9.9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Khế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo khế ước là 637.221.149.800 đồng.

## 5.23 Dự phòng phải trả

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **1.892.427.481** | **1.635.651.757** |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 1.892.427.481 | 1.635.651.757 |
| **Dài hạn** | **13.926.435.919** | **18.381.535.268** |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 13.926.435.919 | 18.381.535.268 |
| **Tổng** | **15.818.863.400** | **20.017.187.025** |

## 5.24 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **63.341.206.329** | **64.483.485.315** |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 63.341.206.329 | 64.483.485.315 |
| **Tổng** | **63.341.206.329** | **64.483.485.315** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

### 5.25 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a. Biến động vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2024** | **822.900.770.000** | - | **10.410.255.576** | **5.200.000.000** | **123.393.429.070** | **190.252.479.439** | **1.152.156.934.085** |
| Tăng vốn trong kỳ | 10.000.000.000 | - | - | - | - | - | 10.000.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 95.447.675.859 | 3.805.092.303 | 99.252.768.162 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (3.500.000.000) | - | (3.500.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (1.016.000.000) | (1.016.000.000) |
| Điều chỉnh do đầu tư thêm vào Công ty con | - | - | - | - | (6.750.000.000) | (1.500.000.000) | (8.250.000.000) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | 39.403.428 | - | 39.403.428 |
| **Số dư tại 31/12/2024** | **832.900.770.000** | - | **10.410.255.576** | **5.200.000.000** | **208.630.508.357** | **191.541.571.742** | **1.248.683.105.675** |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **832.900.770.000** | - | **10.410.255.576** | **5.200.000.000** | **208.630.508.357** | **191.541.571.742** | **1.248.683.105.675** |
| Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (i) | 41.638.480.000 | (245.600.000) | (10.410.255.576) | - | (31.228.224.424) | - | (245.600.000) |
| Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i) | 124.935.110.000 | (10.500.000) | - | - | - | - | 124.924.610.000 |
| Tăng vốn tại công ty con | - | - | - | - | - | 490.000.000 | 490.000.000 |
| Lãi/lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | 19.467.143.017 | (1.387.282.945) | 18.079.860.072 |
| Chia cổ tức tại Công ty con | - | - | - | - | - | (979.000.000) | (979.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii) | - | - | - | - | (5.000.000.000) | - | (5.000.000.000) |
| Tăng/giảm khác | - | - | - | - | 520.575.012 | - | 520.575.012 |
| **Số dư tại 30/06/2025** | **999.474.360.000** | **(256.100.000)** | - | **5.200.000.000** | **192.390.001.962** | **189.665.288.797** | **1.386.473.550.759** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 5.25 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

### a. Biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25/04/2024, chi tiết tại Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 03/04/2024 và các Nghị quyết triển khai của Hội đồng Quản trị Công ty. *(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*

(ii) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24/04/2025.

### b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 832.900.770.000 | 822.900.770.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 166.573.590.000 | 10.000.000.000 |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 999.474.360.000 | 832.900.770.000 |
| **Phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu** | **41.638.480.000** | - |

### c. Cổ phiếu

| | 30/06/2025 Cổ phiếu | 01/01/2025 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **99.947.436** | **83.290.077** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **99.947.436** | **83.290.077** |
| Cổ phiếu phổ thông | 99.947.436 | 83.290.077 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **99.947.436** | **83.290.077** |
| Cổ phiếu phổ thông | 99.947.436 | 83.290.077 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

## 5.26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

### a. Tài sản thuê ngoài

**Tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam (Công ty con)**

Công ty đang thực hiện thuê 2.278,7 $m^2$ đất tại địa chỉ 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội theo phê duyệt tại Quyết định số 3127/QĐ-UND ngày 07/6/2023 của UBND Thành phố Hà Nội.

**Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội (Công ty con)**

Công ty đang thực hiện thuê 1.109 $m^2$ tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; Mục đích sử dụng đất: Để tiếp tục sử dụng làm Trung tâm phát triển công nghệ điện tử viễn thông (đất thương mại, dịch vụ).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

### 5.26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

**b. Ngoại tệ**

| | 30/6/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 358.428,53 | 9.292.265.024 | 100.654,99 | 2.545.386.783 |
| **Tổng** | **358.428,53** | **9.292.265.024** | **100.654,99** | **2.545.386.783** |

**c. Nợ khó đòi đã xử lý**

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **18.501.213.727** | **18.501.213.727** |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 18.501.213.727 | 18.501.213.727 |
| **Tổng** | **18.501.213.727** | **18.501.213.727** |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 261.963.189.918 | 182.460.547.493 |
| Doanh thu bán thành phẩm phần mềm | 33.725.848.850 | 39.951.040.730 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 34.318.938.524 | 28.175.836.389 |
| **Tổng** | **330.007.977.292** | **250.587.424.612** |

### 6.2 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng hóa | 236.669.075.859 | 168.805.701.847 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 2.059.755.496 | 2.769.200.969 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 25.134.305.733 | 18.654.428.117 |
| **Tổng** | **263.863.137.088** | **190.229.330.933** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.010.771.743 | 4.042.818.689 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư | - | 7.139.480.993 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 654.503.333 | 1.260.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2.925.759.176 | 573.139.766 |
| Lãi chênh lệch tỷ đo đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 1.964.734.179 | - |
| **Tổng** | **19.555.768.431** | **13.015.439.448** |

## 6.4 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 7.082.071.447 | 1.119.507.636 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 780.074.933 | 828.112.719 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.040.384.715 | 5.896.925.376 |
| Trích lập/ hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | - | (958.027.899) |
| Trích lập/ hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh | 111.982.200 | 3.674.600 |
| Chi phí tài chính khác | 123.378 | 100.101 |
| **Tổng** | **9.014.636.673** | **6.890.292.533** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | **21.992.470.516** | **17.377.920.241** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.285.936.900 | 13.817.394.792 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 863.528.076 | 575.818.715 |
| Chi phí dự phòng | 3.235.219.953 | (709.687.949) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.339.482.413 | 3.420.316.645 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.268.303.174 | 274.078.038 |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **36.868.838.559** | **31.524.030.853** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 15.247.681.121 | 12.674.553.314 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 840.408.202 | 2.416.116.812 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 10.799.799.772 | 8.797.406.026 |
| Chi phí dự phòng | 1.426.855.197 | 454.929.615 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.281.041.346 | 4.156.792.663 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.273.052.921 | 3.024.232.423 |
| **Tổng** | **58.861.309.075** | **48.901.951.094** |

## 6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | | |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 759.493 |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | 100.583.211 | - |
| Tiền thuê đất năm 2024 được giảm | 1.630.073.226 | - |
| Thu nhập khác | 441.661.052 | 176.817.557 |
| **Tổng** | **2.172.317.489** | **177.577.050** |
| **Chi phí khác** | | |
| Phạt vi phạm hợp đồng, chậm nộp thuế | 287.461.568 | 5.031.985.203 |
| Chi phí khác | 92.581.744 | 139.328.295 |
| **Tổng** | **380.043.312** | **5.171.313.498** |
| **Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)** | **1.792.274.177** | **(4.993.736.448)** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế | 2.567.476.093 | 1.655.382.941 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **2.567.476.093** | **1.655.382.941** |

## 6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (1.058.057.737) | (1.090.566.853) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 27.658.636 | 27.658.636 |
| **Tổng** | **(1.030.399.101)** | **(1.062.908.217)** |

## 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND (Trình bày lại) |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ** | **19.467.143.017** | **11.419.381.750** |
| ***Các khoản điều chỉnh tăng*** | - | - |
| ***Các khoản điều chỉnh giảm*** | - | *(2.500.000.000)* |
| *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | - | *(2.500.000.000)* |
| **Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **19.467.143.017** | **8.919.381.750** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 91.481.813 | 82.697.088 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **213** | **108** |

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 thì lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2024 là 5.000.000.000 đồng. Do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2024 được trừ đi ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 từ 137 VND/cổ phiếu xuống còn 108 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Đã trình bày) | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Trình bày lại) | Chênh lệch |
|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ** | **11.419.381.750** | **11.419.381.750** | - |
| ***Các khoản điều chỉnh tăng*** | | - | |
| ***Các khoản điều chỉnh giảm*** | - | *(2.500.000.000)* | *(2.500.000.000)* |
| *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con* | - | *(2.500.000.000)* | (2.500.000.000) |
| **Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **11.419.381.750** | **8.919.381.750** | ***(2.500.000.000)*** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 83.290.077 | 82.697.088 | (592.989) |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **137** | **108** | **(29)** |

## 6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ** | **19.467.143.017** | **11.419.381.750** |
| ***Các khoản điều chỉnh tăng*** | - | - |
| ***Các khoản điều chỉnh giảm*** | - | ***(2.500.000.000)*** |
| *Trích quỹ khen thưởng phúc lợi* | - | *(2.500.000.000)* |
| **Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **19.467.143.017** | **8.919.381.750** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP) | 91.481.813 | 82.697.088 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành tăng thêm (CP) (i) | 10.142.371 | 20.458.014 |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **192** | **86** |

### 6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(i) Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành tăng thêm cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành tăng thêm cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 bao gồm:

*+ Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (tỷ lệ 100:5) tối đa 4.164.503 cổ phiếu: Đã thực hiện trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025;*

*+ Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu (tỷ lệ 100:15) tối đa 12.493.511 cổ phiếu: Đã thực hiện trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025;*

*+ Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động với giá 10.000 đồng/cổ phiếu tối đa 3.800.000 cổ phiếu: Chưa thực hiện trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.*

- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành tăng thêm cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 tối đa 10.142.371 cổ phiếu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 bao gồm:

*+ Đợt 1: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động với giá 10.000 đồng/cổ phiếu*

*Số lượng cổ phiếu phát hành: Tối đa 4.900.000 cổ phiếu (Đã bao gồm 3.800.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động đã được ĐHĐCĐ thông qua theo Điều 5, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024).*

*+ Đợt 2: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024*

*Số lượng cổ phiếu phát hành: Tối đa 5.242.371 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu dự kiến đang lưu hành trước khi phát hành (đã bao gồm 4.900.000 cổ phiếu ESOP phát hành đợt 1). Tỷ lệ phát hành: 100:5 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 100 quyền sẽ được nhận 05 cổ phiếu mới).*

+ Thời gian dự kiến phát hành: Năm 2025 hoặc thời hạn khác theo Quyết định của HĐQT.

+ Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành: Tối đa 110.089.807 cổ phiếu;

+ Vốn điều lệ sau khi phát hành: Tối đa 1.100.898.070.000 đồng.

### 6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.782.242.478 | 18.967.181.243 |
| Chi phí nhân công | 36.815.022.712 | 34.413.645.962 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.324.244.124 | 5.609.041.116 |
| Chi phí dự phòng | 4.662.075.150 | (254.758.334) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.339.493.616 | 44.826.129.414 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.733.479.820 | 14.115.542.071 |
| **Tổng** | **96.656.557.900** | **117.676.781.472** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 7. THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Viễn thông VFT | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | Ông Ngô Trọng Hiếu (em trai của ông Ngô Ngọc Hà - Phó Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật |
| Công ty Cổ phần Luckybest Việt Nam | Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT |
| Công ty NPT Solutions INC | Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An | Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Công ty TNHH BNB Hà Nội | Ông Đỗ Minh Tiến - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐTV |
| Công ty Cổ phần Xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA | Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Việt Nam | |
| Công ty TNHH Đầu tư DT&T | |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này | Ảnh hưởng đáng kể |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Mua hàng** | | | **429.800.000** | **1.341.155.000** |
| Công ty Cổ phần Viễn thông VFT | Công ty liên kết | Mua dịch vụ | 60.000.000 | 60.020.000 |
| Công ty NPT Solutions INC | Công ty liên quan | Mua hàng hóa, dịch vụ | - | 945.375.000 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | Công ty liên quan | Muc dịch vụ | 270.800.000 | 236.760.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển dịch vụ Việt Nam | Công ty liên quan | Muc dịch vụ | 99.000.000 | 99.000.000 |

**Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng** | | **597.770.779** | **597.770.779** |
| Công ty Cổ phần Công nghệ V LM Bắc Kạn | Công ty liên kết | 597.770.779 | 597.770.779 |
| **Trả trước cho người bán** | | **13.000.000.000** | **23.000.000.000** |
| Ông Trần Hùng Giang | Thành viên HĐQT | 4.030.000.000 | 4.030.000.000 |
| Ông Ngô Ngọc Hà | Phó Tổng Giám đốc | 2.990.000.000 | 2.990.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy | Vợ chủ tịch HĐQT | 5.980.000.000 | 5.980.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển dịch vụ Việt Nam | Công ty liên quan | - | 10.000.000.000 |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | | **3.539.885.279** | **3.539.885.279** |
| Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn | Công ty liên kết | 3.539.885.279 | 3.539.885.279 |

## 7.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất phần mềm; Kinh doanh vật tư, thiết bị dự án viễn thông; Kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ *(cho thuê văn phòng, cho thuê hạ tầng kỹ thuật, đào tạo,...)*.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| | Sản xuất phần mềm | Kinh doanh vật tư, hàng hóa | Cung cấp dịch vụ | Kinh doanh bất động sản | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 33.725.848.850 | 261.963.189.918 | 34.318.938.524 | - | 330.007.977.292 |
| Giá vốn | 2.059.755.496 | 236.669.075.859 | 25.134.305.733 | - | 263.863.137.088 |
| **Lợi nhuận gộp** | **31.666.093.354** | **25.294.114.059** | **9.184.632.791** | - | **66.144.840.204** |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** | | | | | |
| Kết quả bộ phận | 31.666.093.354 | 25.294.114.059 | 9.184.632.791 | - | 66.144.840.204 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 19.555.768.431 |
| Chi phí tài chính | | | | | (9.014.636.673) |
| Chi phí bán hàng | | | | | (21.992.470.516) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | (36.868.838.559) |
| Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD | | | | | 1.792.274.177 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | | (2.567.476.093) |
| Thuế TNDN hoãn lại | | | | | 1.030.399.101 |
| **Lợi nhuận trong kỳ** | | | | | **18.079.860.072** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| | Sản xuất phần mềm | Kinh doanh vật tư, hàng hóa | Cung cấp dịch vụ | Kinh doanh bất động sản | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu | 39.951.040.730 | 182.460.547.493 | 28.175.836.389 | - | 250.587.424.612 |
| Giá vốn | 2.769.200.969 | 168.805.701.847 | 18.654.428.117 | - | 190.229.330.933 |
| **Lợi nhuận gộp** | **37.181.839.761** | **13.654.845.646** | **9.521.408.272** | - | **60.358.093.679** |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** | | | | | |
| Kết quả bộ phận | 37.181.839.761 | 13.654.845.646 | 9.521.408.272 | | 60.358.093.679 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 13.015.439.448 |
| Chi phí tài chính | | | | | (6.890.292.533) |
| Chi phí bán hàng | | | | | (17.377.920.241) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | (31.524.030.853) |
| Lợi nhuận khác | | | | | (4.993.736.448) |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | | (1.655.382.941) |
| Thuế TNDN hoãn lại | | | | | 1.062.908.217 |
| **Lợi nhuận trong kỳ** | | | | | **11.995.078.328** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

## 7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

| | Sản xuất phần mềm, Kinh doanh vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ | Kinh doanh bất động sản | Tổng |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| Các khoản phải thu | 824.255.286.472 | 184.681.276.501 | 1.008.936.562.973 |
| Hàng tồn kho | 137.017.538.022 | | 137.017.538.022 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 3.129.519.099 | 131.675.667.656 | 134.805.186.755 |
| Tài sản không phân bổ | | | 868.642.004.124 |
| **Tổng tài sản** | | | **2.149.401.291.874** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| Các khoản phải trả | 564.654.018.515 | 198.273.722.600 | 762.927.741.115 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | **762.927.741.115** |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận ngày 01 tháng 01 năm 2025 như sau:

| | Sản xuất phần mềm, Kinh doanh vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ | Kinh doanh bất động sản | Tổng |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| Các khoản phải thu | 667.488.546.220 | 57.139.265.957 | 724.627.812.177 |
| Hàng tồn kho | 77.541.442.346 | - | 77.541.442.346 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2.540.194.396 | 213.671.669.900 | 216.211.864.296 |
| Tài sản không phân bổ | | | 971.651.144.135 |
| **Tổng tài sản** | | | **1.990.032.262.954** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| Các khoản phải trả | 543.075.434.679 | 198.273.722.600 | 741.349.157.279 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | **741.349.157.279** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

### 7.3 Thông tin khác

➢ **Tăng vốn điều lệ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu và trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm: Tối đa 10.142.371 cổ phiếu, trong đó:

+ Đợt 1: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động với giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phát hành: Tối đa 4.900.000 cổ phiếu (Đã bao gồm 3.800.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động đã được ĐHĐCĐ thông qua theo Điều 5, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024).

+ Đợt 2: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024

Số lượng cổ phiếu phát hành: Tối đa 5.242.371 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu dự kiến đang lưu hành trước khi phát hành (đã bao gồm 4.900.000 cổ phiếu ESOP phát hành đợt 1). Tỷ lệ phát hành: 100:5 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 100 quyền sẽ được nhận 05 cổ phiếu mới).

- Thời gian dự kiến phát hành: Năm 2025 hoặc thời hạn khác theo Quyết định của HĐQT.

- Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành: Tối đa 110.089.807 cổ phiếu;

- Vốn điều lệ sau khi phát hành: Tối đa 1.100.898.070.000 đồng.

### 7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Chu Hồng Hạnh | Đậu Thị Lý | Phạm Minh Thắng |

# ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

# REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

**For the period ended 30 June 2025**

**Hanoi, August 2025**

## TABLE OF CONTENTS


| **CONTENTS** | **Page** |
|---|---|
| STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS | 2 - 3 |
| REPORT ON REVIEW OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS | 4 - 5 |
| REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS | |
| Interim Consolidated Balance Sheet | 6 - 7 |
| Interim Consolidated Income Statement | 8 |
| Interim Consolidated Cash Flow Statement | 9 -10 |
| Notes to the Interim Consolidated Financial Statements | 11 - 48 |

## STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of ELCOM Technology Communications Corporation presents this report together with the Corporation's reviewed Interim Consolidated Financial Statement for the period ended 30 June 2025.

### THE CORPORATION

ELCOM Technology Communications Corporation was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0101435127 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, with multiple amendments and the latest 33rd amendment dated 13 May 2025.

English name: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Abbreviated name: ELCOM CORP.

Registration changed for the 33rd time on 13 May 2025 is VND 999,474,360,000 *(In words: Nine hundred ninety-nine billion four hundred seventy-four million three hundred sixty thousand dong).*

Head office address: Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

The Corporation's shares are listed on HOSE with stock code: ELC.

### BOARDS OF MANAGEMENT, SUPERVISORS AND GENERAL DIRECTORS

Members of Boards of Management, Supervisors and General Directors during the period and at the date of this report are as follows:

**Board of Management**

| | |
|---|---|
| Mr. Phan Chien Thang | Chairman |
| Mr. Nguyen Duc Thien | Vice Chairman |
| Mr. Tran Hung Giang | Member |
| Mr. Ngo Ngoc Ha | Member |
| Mr. Nguyen Manh Hai | Member |
| Mr. Nguyen Manh Hung | Member |
| Mr. Nguyen Van Manh | Member (Appointed from 24/04/2025) |
| Mr. Do Minh Tien | Member (Dismissed from 24/04/2025) |

**Board of Supervisors**

| | |
|---|---|
| Ms. Ngo Kieu Anh | Head of Board |
| Ms. Vu Thi Ngan Ha | Member |
| Ms. Hoang Thi Phuong Thuy | Member |

**Board of Genaral Directors**

| | |
|---|---|
| Mr. Pham Minh Thang | General Director |
| Mr. Ngo Ngoc Ha | Deputy General Director |
| Mr. Nguyen Van Hoa | Deputy General Director |

## STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

### SUBSEQUENT EVENTS

According to the Board of General Directors, in all material respects, there have been no other significant events occurring after the accounting closing date, affecting the financial position and operation of the Corporation which would require adjustments to or disclosures to be made in the Interim Consolidated Financial Statement for the period 30 June 2025.

### AUDITORS

The Corporation's Interim Consolidated Financial Statement for the period 30 June 2025 have been reviewed by CPA VIETNAM Auditing Company limited - A Member Firm of INPACT

### THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY

The Corporation's Board of General Directors is responsible for preparing the Interim Consolidated financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 30 June 2025 well as of its income and interim Consolidated cash flows statements for the accounting period on the same day, complying with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting System and relevant regulations in preparation and disclosure of financial statements. In preparing these Interim Consolidated Financial Statement, the Board of General Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates prudently;
- State clearly whether the Accounting Standards applied to the Corporation are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Interim Consolidated Financial Statements;
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the Interim Consolidated Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors;
- Prepare the Interim Consolidated financial Statements of the Corporation on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and to ensure that the Interim Consolidated financial statements comply with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting System and relevant legal regulations in preparation and presentation of the Interim Consolidated financial Statements. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing the Interim Consolidated Financial Statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

**Pham Minh Thang**
**General Director**
*Hanoi, 28 August 2025*

CPA VIETNAM
CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED
Head Office in Hanoi:
8th floor, VG Building, No. 235 Nguyen Trai Str.,
Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

*No: 385/2025/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2*

# REPORT ON REVIEW OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **Shareholders**
**Boards of Management, Supervisors and General Directors**
**ELCOM Technology Communications Corporation**

We have reviewed the accompanying Interim Consolidated Financial Statement of ELCOM Technology Communications Corporation, prepared on 15 August 2025, page 06 to page 48, including the Interim Consolidated Balance sheet as at 30 June 2025, and the Interim Consolidated Income Statement, and Interim Consolidated Cash Flows Statement for the period then ended, and Notes to the Interim Consolidated Financial Statement of the Corporation.

## Responsibility of the Board of General Directors

The Corporation's Board of Directors is responsible for the true and fair preparation and presentation of these Interim Consolidated financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim Consolidated financial statements, and for the internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of interim Consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

## Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these Interim Consolidated Financial Statement based on our audit. We conducted our review in accordance with Vietnam Standards of review service contract No. 2410 - Review of Interim Consolidated financial information performed by the Corporation's independent auditors.

The review of Interim Consolidated financial information includes the interviews of people who are responsible for the financial and accounting matters, and performance of other analytical and review procedures. Basically, a review has a narrower scope than that of an audit in accordance with the Vietnam Auditing Standards and consequently, it does not allow us to gain assurance that we will be aware of all material issues that may be discovered during an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

## Auditors' conclusions

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Consolidated Financial Statement of the Corporation do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and its Interim Consolidated financial performance and interim cash flows for the period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statement.

**Other issue**

The Interim Consolidated Financial Statement for the period ended 30 June 2024 has been reviewed and the Consolidated Financial Statements for financial year ended 31 December 2024 has been audited by another independent audit company. The report review dated 21 August 2024 was issued with an unqualified conclusion, and the audit report dated 26 March 2025 was issued with an unqualified opinion.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

**Nguyen Thi Mai Hoa**
**Deputy General Director**
No: 2326-2023-137-1
*Authorised: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM dated 02/01/2025 of Chairman*
For and on behalf of
**CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED**
**A member firm of INPACT**
*Hanoi, 28 August 2025*

# INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

| | ASSETS | Code | Note | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **1,352,809,689,605** | **1,184,524,982,647** |
| **I.** | **Cash and cash equivalents** | **110** | **5.1** | **253,040,372,496** | **326,629,549,281** |
| 1. | Cash | 111 | | 79,540,372,496 | 187,129,549,281 |
| 2. | Cash equivalents | 112 | | 173,500,000,000 | 139,500,000,000 |
| **II.** | **Short-term financial investments** | **120** | | **80,701,800,400** | **115,418,782,600** |
| 1. | Trading securities | 121 | 5.14 | 749,959,368 | 749,959,368 |
| 2. | Provision for impairment of trading securities | 122 | 5.14 | (333,158,968) | (221,176,768) |
| 3. | Investments held to maturity | 123 | 5.2 | 80,285,000,000 | 114,890,000,000 |
| **III.** | **Short- term receivables** | **130** | | **874,348,009,461** | **661,842,022,220** |
| 1. | Short-term receivables from customers | 131 | 5.3 | 512,504,177,732 | 627,626,911,601 |
| 2. | Short-term repayments to suppliers | 132 | 5.4 | 215,871,474,759 | 26,472,717,399 |
| 5. | Short-term loan receivables | 135 | 5.5 | 103,270,397,555 | 28,862,800,000 |
| 6. | Other short-term receivables | 136 | 5.6 | 130,843,615,651 | 65,594,394,259 |
| 7. | Short-term allowances for doubtful debts | 137 | 5.7 | (88,141,656,236) | (86,714,801,039) |
| **IV.** | **Inventories** | **140** | **5.8** | **137,017,538,022** | **77,541,442,346** |
| 1. | Inventories | 141 | | 137,017,538,022 | 77,541,442,346 |
| **V.** | **Other current assets** | **150** | | **7,701,969,226** | **3,093,186,200** |
| 1. | Short-term prepaid expenses | 151 | 5.9 | 859,747,187 | 308,592,841 |
| 2. | Deductible value added tax | 152 | | 6,837,841,535 | 2,784,424,172 |
| 3. | Taxes and other receivables from government budget | 153 | 5.18 | 4,380,504 | 169,187 |
| **B -** | **LONG-TERM ASSETS (200=210+ 220+230+240+250+260)** | **200** | | **796,591,602,269** | **805,507,280,307** |
| **I.** | **Long-term receivables** | **210** | | **134,588,553,512** | **62,785,789,957** |
| 2. | Long-term repayments to suppliers | 212 | 5.4 | 13,000,000,000 | 13,000,000,000 |
| 6. | Other long-term receivables | 216 | 5.6 | 121,588,553,512 | 49,785,789,957 |
| **II.** | **Fixed assets** | **220** | | **106,008,675,771** | **100,023,652,514** |
| 1. | Tangible fixed assets | 221 | 5.10 | 91,471,851,937 | 83,805,600,580 |
| | - *Historical costs* | *222* | | *140,843,423,611* | *126,762,705,590* |
| | - *Accumulated depreciation* | *223* | | *(49,371,571,674)* | *(42,957,105,010)* |
| 3. | Intangible fixed assets | 227 | 5.11 | 14,536,823,834 | 16,218,051,934 |
| | - *Historical costs* | *228* | | *20,132,434,934* | *20,132,434,934* |
| | - *Accumulated amortization* | *229* | | *(5,595,611,100)* | *(3,914,383,000)* |
| **III.** | **Investment properties** | **230** | **5.12** | **7,734,994,682** | **7,963,544,042** |
| 1. | Historical costs | 231 | | 18,171,592,354 | 18,171,592,354 |
| 2. | Accumulated depreciation | 232 | | (10,436,597,672) | (10,208,048,312) |
| **IV.** | **Long-term assets in progress** | **240** | | **134,805,186,755** | **216,211,864,296** |
| 2. | Construction in progress | 242 | 5.13 | 134,805,186,755 | 216,211,864,296 |
| **V.** | **Long-term investments** | **250** | **5.14** | **109,889,712,595** | **108,743,512,767** |
| 2. | Investments in joint ventures and associates | 252 | | 36,130,158,250 | 36,947,468,422 |
| 3. | Investments in equity of other entities | 253 | | 79,036,510,000 | 77,073,000,000 |
| 4. | Allowances for long-term investments | 254 | | (5,276,955,655) | (5,276,955,655) |
| **VI.** | **Other long-term assets** | **260** | | **303,564,478,954** | **309,778,916,731** |
| 1. | Long-term prepaid expenses | 261 | 5.9 | 303,370,868,500 | 309,032,571,278 |
| 2. | Deferred tax assets | 262 | 5.15 | 193,610,454 | 746,345,453 |
| | **TOTAL ASSETS (270 = 100+200)** | **270** | | **2,149,401,291,874** | **1,990,032,262,954** |

## INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 30 June 2025

| | RESOURCES | Code | Note | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **C-** | **LIABILITIES (300=310+330)** | **300** | | **762,927,741,115** | **741,349,157,279** |
| **I.** | **Short-term liabilities** | **310** | | **507,340,892,364** | **650,904,888,723** |
| 1. | Short-term trade payables | 311 | 5.16 | 161,955,989,216 | 443,447,980,646 |
| 2. | Short-term prepayments from customers | 312 | 5.17 | 159,990,366,156 | 117,645,831,417 |
| 3. | Taxes and other payables to government budget | 313 | 5.18 | 8,381,129,218 | 27,936,519,132 |
| 4. | Payables to employees | 314 | | 5,175,436,646 | 7,122,094,916 |
| 5. | Short-term accrued expenses | 315 | 5.19 | 2,137,981,502 | 5,862,619,033 |
| 8. | Short-term unearned revenues | 318 | 5.20 | 5,179,660,141 | 1,669,579,388 |
| 9. | Other short-term payments | 319 | 5.21 | 5,949,791,246 | 4,350,534,501 |
| 10. | Short-term borrowings and finance lease liabilities | 320 | 5.22 | 149,657,133,350 | 36,072,675,525 |
| 11. | Short-term provisions | 321 | 5.23 | 1,892,427,481 | 1,635,651,757 |
| 12. | Bonus and welfare fund | 322 | | 7,020,977,408 | 5,161,402,408 |
| **II.** | **Long-term liabilities** | **330** | | **255,586,848,751** | **90,444,268,556** |
| 7. | Other long-term payables | 337 | 5.21 | 8,200,411,393 | 7,579,247,973 |
| 8. | Long-term borrowings and finance lease liabilities | 338 | 5.22 | 170,118,795,110 | - |
| 11. | Deferred income tax payables | 341 | 5.24 | 63,341,206,329 | 64,483,485,315 |
| 12. | Long-term provisions | 342 | 5.23 | 13,926,435,919 | 18,381,535,268 |
| **D-** | **OWNERS' EQUITY (400 = 410)** | **400** | | **1,386,473,550,759** | **1,248,683,105,675** |
| **I-** | **Owners' equity** | **410** | **5.25** | **1,386,473,550,759** | **1,248,683,105,675** |
| 1. | Contributed capital | 411 | | 999,474,360,000 | 832,900,770,000 |
| - | *Ordinary shares with voting rights* | *411a* | | *999,474,360,000* | *832,900,770,000* |
| 2. | Capital surplus | 412 | | (256,100,000) | - |
| 7. | Development and investment funds | 418 | | - | 10,410,255,576 |
| 9. | Other equity funds | 420 | | 5,200,000,000 | 5,200,000,000 |
| 10. | Undistributed profit after tax | 421 | | 192,390,001,962 | 208,630,508,357 |
| - | *Undistributed profit after tax brought forward* | *421a* | | *172,922,858,945* | *119,932,832,498* |
| - | *Undistributed profit after tax for the current period* | *421b* | | *19,467,143,017* | *88,697,675,859* |
| 13. | Non-controlling interest | 429 | | 189,665,288,797 | 191,541,571,742 |
| **TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)** | | **440** | | **2,149,401,291,874** | **1,990,032,262,954** |

*Hanoi, 28 August 2025*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Chu Hong Hanh | Dau Thi Ly | Pham Minh Thang |

# INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the period ended 30 June 2025

| ITEMS | Code | Note | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| 1. Revenues from sales and services rendered | 01 | | 330,007,977,292 | 250,587,424,612 |
| 2. Revenue deductions | 02 | | - | - |
| **3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01-02)** | 10 | 6.1 | 330,007,977,292 | 250,587,424,612 |
| 4. Costs of goods sold | 11 | 6.2 | 263,863,137,088 | 190,229,330,933 |
| **5. Gross revenues from sales and services rendered (20 = 10-11)** | **20** | | **66,144,840,204** | **60,358,093,679** |
| 6. Financial income | 21 | 6.3 | 19,555,768,431 | 13,015,439,448 |
| 7. Financial expenses | 22 | 6.4 | 9,014,636,673 | 6,890,292,533 |
| *In which: Interest expenses* | *23* | | *7,082,071,447* | *1,119,507,636* |
| 8. Profit (loss) in Associates, Joint Ventures | 24 | | - | - |
| 9. Selling expenses | 25 | 6.5 | 21,992,470,516 | 17,377,920,241 |
| 10. General administrative expenses | 26 | 6.5 | 36,868,838,559 | 31,524,030,853 |
| **11. Net profits from operating activities {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}** | **30** | | **17,824,662,887** | **17,581,289,500** |
| 12. Other income | 31 | 6.6 | 2,172,317,489 | 177,577,050 |
| 13. Other expenses | 32 | 6.6 | 380,043,312 | 5,171,313,498 |
| **14. Other profits (40 = 31-32)** | **40** | **6.6** | **1,792,274,177** | **(4,993,736,448)** |
| **15. Total net profit before tax (50 = 30+40+45)** | **50** | | **19,616,937,064** | **12,587,553,052** |
| 16. Current corporate income tax expenses | 51 | 6.7 | 2,567,476,093 | 1,655,382,941 |
| 17. Deferred corporate income tax expenses | 52 | 6.8 | (1,030,399,101) | (1,062,908,217) |
| **18. Profits after corporate income tax (60 = 50-51-52)** | **60** | | **18,079,860,072** | **11,995,078,328** |
| 19. Profit after tax of shareholders of Parent company | 61 | | 19,467,143,017 | 11,419,381,750 |
| 20 Profit after tax of non-controlling shareholders | 62 | | (1,387,282,945) | 575,696,578 |
| **21. Basic earnings per share** | **70** | **6.9** | **213** | **108** |
| **22. Diluted earnings per share** | **71** | **6.10** | **192** | **86** |

*Hanoi, 28 August 2025*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Chu Hong Hanh | Dau Thi Ly | Pham Minh Thang |

# INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

*(Indirect method)*

For the period ended 30 June 2025

| ITEMS | Code | Note | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I. Cash flows from operating activities** | | | | |
| **1. *Profit before tax*** | **01** | | **19,616,937,064** | **12,587,553,052** |
| **2. *Adjusted for items*** | | | | |
| - Depreciation of fixed assets and investment property | 02 | | 8,324,244,124 | 5,609,041,116 |
| - Provisions | 03 | | (2,659,486,228) | (1,360,280,802) |
| - Gains or losses from exchange rate differences due to revaluation of foreign currency monetary items | 04 | | (1,184,659,246) | 828,112,719 |
| - Gains or losses from investment activities | 05 | | (14,665,275,076) | (12,443,059,175) |
| - Interest expenses | 06 | | 7,082,071,447 | 1,119,507,636 |
| **3. *Operating profit before changes in working capital*** | **08** | | **16,513,832,085** | **6,340,874,546** |
| - Increase (Decrease) in Receivables | 09 | | (209,753,723,134) | 209,840,031,029 |
| - Increase (Decrease) in Inventories | 10 | | (65,885,871,887) | (2,952,784,240) |
| - Increase (Decrease) in Payables | 11 | | (78,435,058,067) | (362,936,783,497) |
| - Increase (Decrease) in Prepayments | 12 | | 5,110,548,432 | 7,008,223,086 |
| - Interest Paid | 14 | | (7,082,071,447) | (1,065,682,088) |
| - Corporate income tax paid | 15 | | (17,589,551,965) | (7,315,883,248) |
| - Other payments on operating activities | 17 | | (3,140,425,000) | (2,901,840,413) |
| ***Net cash flows from operating activities*** | **20** | | **(360,262,320,983)** | **(153,983,844,825)** |
| **II. Cash flows from investing activities** | | | | |
| 1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets | 21 | | (180,104,460,034) | (2,034,645,690) |
| 2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets | 22 | | 86,346,782,465 | 239,800,000 |
| 3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities | 23 | | (118,384,397,555) | (60,477,500,000) |
| 4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities | 24 | | 75,981,800,000 | 71,347,500,000 |
| 5. Expenditures on equity investments in other entities | 25 | | (1,963,510,000) | (33,458,800,000) |
| 6. Proceeds from equity investment in other entities | 26 | | 6,530,400,000 | 31,812,360,000 |
| 7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits | 27 | | 9,372,303,982 | 7,120,006,759 |
| ***Net cash flows from investing activities*** | **30** | | **(122,221,081,142)** | **14,548,721,069** |
| **III. Cash flows from financial activities** | | | | |
| 1. Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions from owners | 31 | | 125,169,010,000 | 10,000,000,000 |
| 3. Proceeds from borrowings | 33 | | 505,736,928,267 | 149,770,089,517 |
| 4. Repayment of principal | 34 | | (222,033,675,332) | (61,585,592,213) |
| 6. Dividends, profits paid to owners | 36 | | | |
| ***Net cash flows from financial activities*** | **40** | | **408,872,262,935** | **98,184,497,304** |
| **Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(73,611,139,190)** | **(41,250,626,452)** |

## INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)

*(Indirect method)*

For the period ended 30 June 2025

| ITEMS | Code | Note | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Cash and cash equivalents at the beginning of the period** | **60** | **5.1** | **326,629,549,281** | **186,196,786,544** |
| Effect of exchange rate fluctuations | 61 | | 21,962,405 | 5,386,612 |
| **Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)** | **70** | **5.1** | **253,040,372,496** | **144,951,546,704** |

*Hanoi, 28 August 2025*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Chu Hong Hanh | Dau Thi Ly | Pham Minh Thang |

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**
For the period ended 30th June 2025

## 1. COMPANY INFORMATION

### 1.1. Structure of ownership

ELCOM Technology Communications Corporation was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0101435127 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, with multiple amendments and the latest 33rd amendment dated 13 May 2025.

English name: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Abbreviated name: ELCOM CORP.

Registration changed for the 33rd time on 13 May 2025 is VND 999,474,360,000 (In words: Nine hundred ninety-nine billion four hundred seventy-four million three hundred sixty thousand dong).

Head office address: Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

The Corporation's shares are listed on HOSE with stock code: ELC.

The total number of employees of the Corporation as at 30 June 2025 is 257 people (as at 31 December 2024 is 261 people).

### 1.2. Operating industries and principal activities

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and lines;
- Consulting on information systems, automation systems and electronic telecommunications systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

### 1.3. Normal operating cycle

The normal production and business cycle of the Corporation is 12 months

### 1.4. Business structures

As at 30 June 2025, the Corporation has the following subsidiaries, associates, dependent entities:

**List of dependent entities:**

| Name | Address | Major business line |
|---|---|---|
| Ho Chi Minh City Branch | Ho Chi Minh City | Telecommunication services installation |
| Da Nang Representative Office | Da Nang City | Company representative for customer transactions |

*Investment in Subsidiaries and Associates:*

| Name | Address | Major business line | Capital contribution ratio | Benefit ratio | Voting rights ratio |
|---|---|---|---|---|---|
| **Direct subsidiaries** | | | | | |
| Elcom Software Solutions Limited Company | Hanoi | Producing computer software, installing high-tech systems and lines | 100.00% | 100.00% | 100.00% |

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**
For the period ended 30th June 2025

| Name | Address | Major business line | Capital contribution ratio | Benefit ratio | Voting rights ratio |
|---|---|---|---|---|---|
| **Direct subsidiaries (Continued)** | | | | | |
| Datanova Vietnam JSC | Hanoi | Provide value-added services | 93.00% | 93.00% | 93.00% |
| Elcom Prime JSC | Ho Chi Minh City | Publishing software, manufacturing electronic components | 70.00% | 70.00% | 70.00% |
| Hanoi Trade Group JSC | Hanoi | Producing and trading electronic components, software, and real estate | 67.00% | 67.00% | 67.00% |
| Vietnam Computer and Communications JSC | Hanoi | Producing and trading computer software, office rental services | 50.50% | 50.50% | 50.50% |
| **Indirect subsidiaries:** | | | | | |
| Smartek Investment JSC *(Subsidiary of Datanova Vietnam JSC)* | Hanoi | Software publishing | | 88.35% | 95.00% |
| **Associates** | | | | | |
| Bac Kan New Material Technology JSC | BacKan | Mining metal ores | 42.97% | 42.97% | 42.97% |
| VFT Technology JSC | Hanoi | Production and selling telecommunications systems and software development | 49.00% | 41.58% | 49.00% |

### 1.5. Statement of information comparability on the interim consolidated financial statements

The Corporation consistently applies accounting policies according to the Corporate Accounting Regime issued together with Circular No. 200/2014/TT/BTC dated 22/12/2014 and Circular No. 53/2016/TT- BTC dated 21/3/2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT- BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance, therefore, the information and figures presented in the Interim Consolidated Financial Statements are comparable.

## 2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

### Fiscal year

The Corporation's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1st January and ends on 31st December of solar year.

The Interim Consolidated financial statements are made for the accounting period ended 30 June 2025.

### Accounting currency

The accompanying Interim Consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND).

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**
For the period ended 30th June 2025

## 3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

### Accounting system

The Corporation applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014; Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, issued by the Ministry of Finance on the amendment and supplementation of certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance; and Circular No. 202/2014/TT-BTC regarding instructions on the method of preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.

**Statements for the compliance with Accounting Standards and System**
The Board of General Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued to guide the preparation and presentation of the Interim Consolidated financial statements for the period ended 30th June 2025.

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Below are the major accounting policies adopted by the Corporation in the preparation of the interim Consolidated financial statements:

### Basis of preparation of the interim Consolidated financial statements

The Corporation's imterim consolidated financial statements are prepared in accordance with Circular 202/2014/TT-BTC dated 22nd December 2014 of the Ministry of Finance on Guidelines for preparation and presentation of the imterim consolidated financial statements, specifically:

The imterim consolidated financial statements, consolidating the Corporate's Consolidated financial statements and the imterim financial statements of companies controlled by the Corporation (Subsidiaries) prepared until June 30th, 2025. This control is achieved when the Corporation has the ability to control the financial and operating policies of the Investor Companies in order to gain profits from the activities of these Companies.

The results of business operations of Subsidiaries acquired or sold during the period are presented in the Consolidated Financial Statements from the effective date of the purchase or until the date of sale of the investment in that Subsidiary.

In case of necessity, the imterim consolidated financial statements of the Subsidiaries are adjusted so that the accounting policies applied at the Corporation and other Subsidiaries are the same.

All inter-Company transactions and balances are eliminated when consolidating the imterim financial statements.

Non-controlling shareholder interests are presented in the consolidated Balance Sheet as a Consolidated item under the equity section. Non-controlling interests include the value of the non-controlling interests at the date of the initial business combination and the non-controlling interest's share of the movements in total equity since date of business combination. Losses arising at a Subsidiary must be allocated proportionally to the non-controlling shareholder's ownership portion, even if that loss is greater than the non-controlling shareholder's ownership portion in the Corporation's net assets Subsidiary.

The assets, liabilities and contingent liabilities of the Subsidiary are determined at fair value at the date of acquisition of the Subsidiary. Any excess between the purchase price and the total fair value of the assets acquired is recognized as goodwill. Any shortfall between the purchase price and the total fair value of the acquired assets is recorded in the operating results of the accounting period in which the purchase of the Subsidiary arises.

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**
For the period ended 30th June 2025

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

### Accounting estimates

The preparation of the imterim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the imterim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

### Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, bank deposits.

Cash equivalents comprise short-term deposits and highly liquid investments with an original maturity of less than 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

### Financial investments

***Loans***

Loans are stated at cost less provisions for doubtful debts.

Provisions for doubtful loans are made in accordance with current accounting regulations.

***Investments in Subsidiaries, Joint Ventures and Other Investments***

Investments in subsidiaries over which the Corporation has control, investments in associates and joint ventures over which the Corporation has significant influence are stated at cost method in the interim Consolidated financial statements.

***Other investments*** are recorded at cost, including purchase price plus directly attributable acquisition costs. After the initial recognition, these investments are measured at cost less allowance for diminution in value of investments.

***Provision for losses of investments***

Provision for losses of investments in subsidiaries, investments in associates and investments in equity instruments of other entities is made when there is apparent evidence for impairment in value of the investments as at the balance sheet date.

### Receivables

The receivables comprise the customer receivables and other receivables. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is assessed and made for overdue receivables that are difficult to be collected, or the debtor is unable to pay due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties.

### Inventories

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories comprise costs of direct materials, direct labour, and general operation (if any) incurred in bringing the inventories to their present location and conditions. The cost of inventories is determined in accordance with the actual. Net realizable value is the estimated selling price of inventory items less all estimated costs of completion and costs of marketing, selling and distribution. The Corporation uses the perpetual inventory method, and the cost of inventories is determined using the specific identification method.

The Corporation's allowance for impairment of inventories is made when there is reliable evidence of impairment of the net realizable value compared to the history cost of inventories.

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

### Tangible fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are stated at history cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using straight line method over their estimated useful lives. Details are as follows:

| | Years |
|---|---|
| Buildings, structures | 04 - 45 |
| Machinery and equipment | 03 - 25 |
| Office equipment | 03 - 10 |
| Vehicles and transmission equipment | 06 - 15 |
| Others | 04 - 08 |

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

### Intangible fixed assets

The Company's intangible fixed asset is computer software, which is initially recognized at cost less accumulated amortization.

Computer software is amortized on a straight-line basis over its estimated useful life form 03 – 08 years.

### Investment property

Investment property is properties held by the Corporation awaiting appreciation. Investment property is presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of investment property includes all expenditures incurred (cash and cash equivalents)by the Corporation or the fair value of any consideration given to acquire the investment property at the time of purchase or upon completion of construction.

Expenses related to investment property incurred after initial recognition are recognized as expenses in the period, unless these expenses are expected to enhance the investment property's ability to generate future economic benefits beyond the originally assessed level of operation, in which case they are added to the capital cost of investment property.

The Corporation has decided to stop depreciating investment properties held for appreciation.

### Construction in progress

Assets under construction for production, leasing, management purposes, or any other purposes are recognized at cost. These costs include service expenses and related interest costs in accordance with the Corporation's accounting policies. Depreciation for these assets is applied similarly to other assets, beginning when the assets are in a ready-to-use state.

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

### Deferred Corporate Income Tax

Deferred Income Tax Asset

A deferred income tax asset is corporate income tax that will be recoverable in the future based on deductible temporary differences.

Deferred income tax asset is recognized when it is certain that there will be taxable profit in the future to use the temporary differences between tax and accounting. The carrying value of the deferred income tax asset is reviewed at the end of the financial year and is written down to the extent that it is no longer reasonably certain that sufficient taxable profit will be available to allow the benefit of part or all of the deferred income tax asset to be utilized.

The deferred income tax asset is determined based on the tax rate expected to apply to the period when the asset is realized, using the tax rates effective at the end of the accounting period.

Deferred income tax assets are offset against deferred income tax liabilities when preparing the interim consolidated balance sheet at the time of preparing the report.

### Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have already been incurred but are related to the business operations of multiple accounting periods, and the transfer of these expenses into the production and business costs of subsequent accounting periods.

***Tools and supplies***

Tools and supplies are recorded to expenses and depreciated to on a straight-line basis with useful life of not exceeding 03 years

***Office renovation and other expenses***

Major office renovation and other expenses are amortized on a straight-line basis over a period not exceeding 03 years.

### Payables

The account payables are monitored in details by payable terms, payable parties, original currency and other factors depending on the Corporation's management requirement.

The account payables include payables as trade payables, loans payable, intercompany payable and other payables which are determined almost certainly about the recorded value and term, which is not carried less than amount to be paid. They are classified as follows:

- Trade payables: Includes trade payables arising from purchase transactions of goods, services, and assets between the Corporation and sellers (which are independent units from the Corporation, including payable between the Corporation and joint ventures and affiliated companies).
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

### Accrued expenses

Accrued expenses are actual costs that have not yet been paid but are recognized in the operating expenses of the current period to ensure that when these expenses are actually incurred, they do not cause sudden fluctuations in operating costs, based on the matching principle which aligns expenses with the related revenues.

The Corporation recognizes accrued expenses as these following main expenses:

- Other Accrued expenses

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

### Unrealized revenue

Unrealized revenue includes revenue received in advance: The amount paid by the customer in advance for one or more accounting periods for the asset leases; excludes: Advance payments from customers for which the Corporation has not yet delivered products, goods, or services; uncollected revenue from leasing activities and multi-period service provision.

Unearned revenue is allocated using the straight-line method based on the number of periods for which advance payments have been received.

**Loans and finance lease liabilities**

Loans and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

The Corporation tracks loans in detail according to each debtor and classifies short-term and long-term loans according to the repayment period.

Expenses directly related to the loan are recognized as financing expenses, except for expenses arising from a Consolidated loan for the purpose of investment, construction or production of unfinished assets, which are capitalized in accordance with the Borrowing Cost Accounting Standards.

**Recognition and capitalization of Borrowing costs**

All other borrowing costs are recognised in the Income statement when incurring, except for the borrowing cost capitalized under Vietnamese Accounting Standards "Borrowing cost"

**Payable provisions**

Loans and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

Only expenses related to the initially established provision payable may be offset by that provision.

The difference between the unused provision payable from the previous accounting period and the provision payable established in the reporting period, if the former is greater, is reversed and recorded as a reduction of production and business expenses during the period, except for the greater difference in the provision payable for construction warranty, which is reversed into other income during the period.

The Corporation's provisions payable include product warranty provisions and construction warranty provisions

**Owners' equity**

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares at the time of initial issuance, additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and the re-issuance of treasury shares are deducted from the share premium.

The Corporation's after-tax profit is appropriated for dividends to shareholders after being approved by the Board of Shareholders at the Corporation's Annual General Meeting and after setting up funds in accordance with the Corporation's Charter.

Dividends are recognized as a liability upon approval by the General Meeting of Shareholders.

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**
For the period ended 30th June 2025

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

**Revenue recognition**

***Revenue from selling products and goods***

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

a) The Corporation has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;

b) The Corporation no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;

c) Revenue is reliably measurable;

d) The Corporation has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods;

e) Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

***Revenue from service provision***

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the year according to the results of the completed work at the closing date of the financial period. The sales of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

a) Revenue is reliably measurable;

b) The Corporation has received or shall receive economic benefits from the service provision transactions;

c) The stage of completion of transaction at the end of reporting period can be measured reliably;

d) The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably.

***Revenue from interest income, dividends and distributed profits and other income:*** Revenue is recognized when the Corporation can obtain economic benefits from the above activities and it is reliably measured.

**Cost of goods sold**

Including the cost of goods and services for the period, recognized in line with the revenue of the same period.

**Financial expense**

- Borrowing cost: Recognized monthly based on the loan amount, interest rate, and actual number of borrowing days.

**Current corporate income tax expense**

Corporate income tax expense (or corporate income tax income) is the total current income tax expense (or current income tax income) when determining the profit or loss of a period.

Current income tax expenses: are corporate income tax payable calculated on taxable profit during the year and current corporate income tax rate. Current income tax is calculated on taxable income and applicable tax rate during the tax period. Difference between taxable income and accounting profit is from adjustment of differences between accounting profit and taxable income in accordance with current tax policies.

The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the tax rate of 20%.

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**
For the period ended 30th June 2025

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

The determination of the Corporation's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

**Related parties**

A party is considered a related party of the Corporation in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form

**Earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing net profit (loss) after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Corporation by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

**Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Corporation engaged in providing products or related services *(by business segment)*, or in supplying products or services within a specific economic environment *(by geographical segment)*, which is subject to risks and returns different from those of other business segments. The Board of General Directors considers that the Corporation operates in business segments including Software Production; Telecommunications project materials and equipment trading; Real estate business and service provision (*office leasing, technical infrastructure leasing, training, etc.*) within a single geographical segment - Vietnam. Segment reporting will be prepared by business segments.

## 5. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

### 5.1. Cash and cash equivalents

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Cash | 11,836,482,422 | 2,048,759,214 |
| Bank deposits | 67,703,890,074 | 185,080,790,067 |
| Cash equivalents (i) | 173,500,000,000 | 139,500,000,000 |
| **Total** | **253,040,372,496** | **326,629,549,281** |

(i) Bank deposit with principal term from 01 month to 03 months with interest rate from 4.55%/year to 4.75%/year;

### 5.2. Held-to-Maturity investment

*Unit: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Original value | Book value | Original value | Book value |
| **Short - term** | **80,285,000,000** | **80,285,000,000** | **114,890,000,000** | **114,890,000,000** |
| Term deposits (i) | 80,285,000,000 | 80,285,000,000 | 114,890,000,000 | 114,890,000,000 |
| **Total** | **80,285,000,000** | **80,285,000,000** | **114,890,000,000** | **114,890,000,000** |

(i) Bank deposits with principal term from 06 months to 12 months at commercial banks with interest rate from 4.7%/year to 5.9%/year;

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**
For the period ended 30th June 2025

### 5.3. Receivables from customers

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Short-term** | **512,504,177,732** | **627,626,911,601** |
| Viettel Group | 58,188,587,398 | 128,481,424,163 |
| VETC Electronic Toll Collection Company Limited (i) | 28,757,184,348 | 44,632,715,176 |
| Interlabs Pte.Ltd | 74,526,986,375 | 96,178,000,000 |
| Hudson Capital Holding Limited | 45,868,921,025 | 42,183,420,231 |
| Comverse Network Limited | 42,495,990,381 | 36,471,497,396 |
| Others | 262,666,508,205 | 279,679,854,635 |
| **Total** | **512,504,177,732** | **627,626,911,601** |
| *In which:* | | |
| ***Receivables from customers related parties*** | ***597,770,779*** | ***597,770,779*** |
| *(Details in Note 7.1)* | | |

(i) As of 30 June 2025, a total of VND 28,757,184,348 in outstanding receivables from VETC Automatic Toll Collection Company Limited was past due. However, this overdue balance has been settled under the Decision on Recognition of Settlement Agreement No. 83/2023/QDST-KDTM dated 19 September 2023, with both parties committing to a payment schedule from October 2023 to September 2026. As of the date of this interim consolidated financial statement, VETC Automatic Toll Collection Company Limited has been making payments in accordance with the agreed schedule.

### 5.4. Prepayment to suppliers

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Short-term** | **215,871,474,759** | **26,472,717,399** |
| Oscilloquartz S.A | - | 4,734,742,962 |
| Interlabs Pte.Ltd | 26,798,436,615 | - |
| Microtech Plus Inc | 44,871,333,395 | - |
| Novasys Services Pte.Ltd | 69,587,997,500 | - |
| Cetech Investment Joint Stock Company | 28,990,170,000 | - |
| Others | 45,623,537,249 | 21,737,974,437 |
| **Long-term** | **13,000,000,000** | **13,000,000,000** |
| Mr Chan Hung Giang (i) | 4,030,000,000 | 4,030,000,000 |
| Mr Ngo Ngoc Ha (i) | 2,990,000,000 | 2,990,000,000 |
| Ms Nguyen Thi Le Thuy (i) | 5,980,000,000 | 5,980,000,000 |
| **Total** | **228,871,474,759** | **39,472,717,399** |
| *In which:* | | |
| ***Prepayment to suppliers for related parties*** | ***13,000,000,000*** | ***23,000,000,000*** |
| *(Details in Note 7.1)* | | |

(i) This is an advance payment to individuals who are owners of land lots under the " Project for the construction of a service area, product showroom, and supermarket in Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City". According to Cooperation Agreement Minutes No. 311222/BBTT-ELCOM dated 31 December 2022, the parties agreed to continue the cooperation period from 31 December 2022 to 31 December 2028. After the above time, if the project is not implemented for any reason, the parties shall mutually agree on a plan to change the project's purpose in the spirit of cooperation between the parties, and if there is no alternative plan, the above individuals must unconditionally refund the advance according to the investment cooperation agreement minutes dated 25 October 2008.

## 5.4. Prepayment to suppliers (Continued)

On 9 January 2024, Elcom Technology Communications Corporation issued document No. 16/TTr requesting the Hanoi People's Committee to consider and approve the proposal to research and implement investment in the form of self-negotiation and transfer of land use rights to implement " Project for the construction of a service area, product showroom, and supermarket in Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City" in the form of direct investment, using 100% domestic investment capital including Enterprise capital and other legally mobilized capital sources to implement the project in the form of receiving transfer and capital contribution of land use rights.

On 12 January 2024, the Office of the People's Committee of Hanoi City issued Document No. 533/VP-TNMT addressed to the Department of Natural Resources and Environment. Accordingly, the Chairman of the Hanoi City People's Committee - Head of the Special Task Force of the People's Committee - provided instructions assigning the Department of Natural Resources and Environment to review and guide Elcom Technology Communications Corporation in implementing the project in accordance with the regulations. As of the date of this report, the Corporation's proposals are still under consideration.

## 5.5. Loan receivables

*Unit: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value | Provision | Book value | Provision |
| **Short-term** | **103,270,397,555** | - | **28,862,800,000** | - |
| Tan Phat Joint Stock Company | - | - | 6,000,000,000 | - |
| Dai Cat Viet Nam Trade Joint Stock Company | - | - | 5,862,800,000 | - |
| Mr Tran Phuong Dong (i) | 6,211,000,000 | - | 17,000,000,000 | - |
| MBH Investment And Development Joint Stock Company (ii) | 85,059,397,555 | - | - | - |
| Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation (iii) | 12,000,000,000 | - | - | - |
| **Total** | **103,270,397,555** | - | **28,862,800,000** | - |

(i) Receivable under Loan Agreement No. 0110/2024/ELC-TPD dated 1 October 2024, between Elcom Technology Communications Corporation and Mr. Tran Phuong Dong. The loan amount is VND 17,000,000,000 The fixed interest rate of 5.5%/year, the borrower commits to fully repay the outstanding amount owed to ELCOM before 30 September 2025. As of 14 July 2025, Mr. Tran Phuong Dong has fully repaid the remaining principal and interest according to the contract;

(ii) Receivables under Loan Agreement No. 01/HDVV/ELCOM-MBH dated 2 January 2025, between Elcom Technology Communications Corporation as the lender and MBH Investment and Development Joint Stock Company as the borrower. The principal loan amount: VND 85,059,397,555; Purpose: paying the first instalment of the second payment under the partial transfer contract of Project No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Collateral: shares; Loan term:12 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 10.5%/year;

(iii) Receivables under Loan Agreement No. 01/2025/ELC-ITS dated 26 June 2025, between Elcom Technology Communications Corporation as the lender and Vietnam Intelligent Transportation Solutions Joint Stock Company as the borrower. The principal loan amount: VND 12,000,000,000; Purpose: supplementing working capital for the production and business activities of Vietnam Intelligent Transportation Solutions Joint Stock Company; Loan term: 6 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 5.5% per annum; Unsecured loan.

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**
For the period ended 30th June 2025

## 5.6. Other receivables

*Unit: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Carry Amount** | **Provision** | **Carry Amount** | **Provision** |
| **Short-term** | **130,843,615,651** | **(6,351,843,048)** | **65,594,394,259** | **(6,298,345,048)** |
| Deposits | 37,699,906,647 | (53,498,000) | 35,196,796,647 | - |
| Advances | 14,195,682,466 | - | 9,566,258,441 | - |
| Others | 78,948,026,538 | (6,298,345,048) | 20,831,339,171 | (6,298,345,048) |
| *- Accrued Interest Receivable* | *2,537,060,969* | - | *4,635,853,615* | - |
| *- Ha Quoc Vuong (i)* | *4,413,000,000* | - | *6,943,400,000* | - |
| *- Nguyen Phuong Hai (CMT 011486928 - 11/08/2009)* | *1,005,750,000* | *(1,005,750,000)* | *1,005,750,000* | *(1,005,750,000)* |
| *- New Materials Technology Joint Stock Company* | *1,716,209,769* | *(1,716,209,769)* | *1,716,209,769* | *(1,716,209,769)* |
| *- Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company* | *3,539,885,279* | *(3,539,885,279)* | *3,539,885,279* | (3,539,885,279) |
| *- Thang Long Green Development And Investment Corporation (ii)* | *9,276,500,000* | - | - | - |
| *- MBH Investment And Development Joint Stock Company (iii)* | *46,482,612,989* | - | - | - |
| *- Others* | *9,977,007,532* | *(36,500,000)* | *2,990,240,508* | *(36,500,000)* |
| **Long-term** | **121,588,553,512** | - | **49,785,789,957** | - |
| Deposits | 2,138,390,000 | - | 2,118,524,000 | - |
| Other receivables | 119,450,163,512 | - | 47,667,265,957 | - |
| *- MBH Investment And Development Joint Stock Company (iv)* | *110,059,397,555* | - | *25,000,000,000* | - |
| *+ Receivables related to long-term bank loans for project purposes* | *85,059,397,555* | | | |
| *+ Project investment cooperation contribution* | *25,000,000,000* | | | |
| *- Thang Long Green Development And Investment Corporation (iii)* | - | - | *13,276,500,000* | - |
| *- Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company (v)* | *5,862,765,957* | - | *5,862,765,957* | - |
| *- Tam My An Pharmaceutical Company Limited (vi)* | *3,528,000,000* | - | *3,528,000,000* | - |
| **Total** | **252,432,169,163** | **(6,351,843,048)** | **115,380,184,216** | **(6,298,345,048)** |
| *In which:* | | | | |
| ***Other receivables from related parties*** *(Details in Note 7.1)* | ***3,539,885,279*** | - | ***3,539,885,279*** | - |

(i) As a receivable arising from the divestment of 1SK Joint Stock Company;

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**
For the period ended 30th June 2025

**5.6 Other receivables (Continued)**

(ii) This is a capital contribution for investment cooperation in the implementation of the "Mixed-Use Residential and Resettlement Housing Project on Land Lot C13/DD2 (now Land Lot H1/ODK2)" located in Tran Phu Ward, Hoang Mai District, Hanoi City, under Investment Cooperation Agreement No. 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX dated 20 June 2011, signed with Thang Long Green Investment and Development Joint Stock Company. According to the Liquidation Minutes of the investment cooperation agreement No. 301222/BBTT/ELCOM-TLX dated December 30, 2022, between Elcom Technology Communications Corporation and Thang Long Green Investment and Development Joint Stock Company, the investment cooperation period has been extended from 31 December 2022 to 31 December 2028.

On 12 December 2024, Elcom Technology Communications Corporation and Thang Long Green Investment and Development Joint Stock Company signed the investment cooperation contract termination minutes. As of 30 June 2025, Thang Long Green Investment and Development Joint Stock Company had repaid VND 28,495,000,000 and committed to repay the remaining amount no later than August 2025.

(iii) Including capital contributions and receivables of Elcom Technology Communications Corporation in the investment project for the construction of the West Ho Tay Office Complex, Service Center, Commercial Center, and Cultural Complex under Joint Venture Investment Cooperation Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated 8 March 2024 and its annexes.

(iv) Include:

- Receivables according to the Joint Investment Cooperation Contract No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated March 8, 2024, and the Appendix to the Joint Investment Cooperation Contract No. 04/PL-HĐLD dated January 15, 2025, between ELCOM and MBH regarding ELCOM acting on behalf of the joint venture to sign loan agreements - asset mortgages, and related documents with the bank. The corresponding bank loan balance allocated to MBH's debt portion is VND 85,059,397,555;

- The principal capital contribution contract for investment in land plot H1-CC1 belonging to the "Tay Ho Tay Urban Center" project complex No. 0404/2024/HĐ dated April 4, 2024, between Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company and MBH Investment and Development Joint Stock Company, with capital contribution ratios of 10.20% and 89.80%, respectively. The capital contribution of Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company is VND 25,000,000,000. MBH is the lead unit managing the project.

(v) This is an investment cooperation under Agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET dated 11 December 2014, between Elcom Technology Communications Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company for the implementation of the "Complex Project of Offices, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functional Areas in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City";

(vi) The investment contribution into the project on Research and Commercialization of New Generation Biological Products Applied to Humans is still in the research phase at Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company.

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30 June 2025

## 5.7. Bad debts

| | 30/06/2025 (VND) | | | 01/01/2025 (VND) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Original value | Provision | Recoverable amount | Original value | Provision | Recoverable amount |
| **- Receivable from customers** | **86,480,800,220** | **(81,843,311,188)** | **-** | **86,480,800,220** | **(80,416,455,991)** | **-** |
| Viettel Group - HĐ02/2012 | 17,846,327,583 | (17,846,327,583) | - | 17,846,327,583 | (17,846,327,583) | - |
| N.G Viet Nam Sea Food Company | 12,943,377,077 | (12,943,377,077) | - | 12,943,377,077 | (12,943,377,077) | - |
| VNPT Net Corporation | 15,534,200,000 | (15,534,200,000) | - | 15,534,200,000 | (15,534,200,000) | - |
| Others | 40,156,895,560 | (35,519,406,528) | 4,637,489,032 | 40,156,895,560 | (34,092,551,331) | 6,064,344,229 |
| **-Other receivables** | **6,298,345,048** | **(6,298,345,048)** | **-** | **6,298,345,048** | **(6,298,345,048)** | **-** |
| Others | 6,298,345,048 | (6,298,345,048) | - | 6,298,345,048 | (6,298,345,048) | - |
| **Total** | **92,779,145,268** | **(88,141,656,236)** | **4,637,489,032** | **92,779,145,268** | **(86,714,801,039)** | **6,064,344,229** |

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30th June 2025

## 5.8. Inventories

*Unit: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Original value | Provision | Original value | Provision |
| Goods in transit | - | - | 83,237,779 | - |
| Tools and equipment | 2,532,000 | - | 2,532,000 | - |
| Work in progress | 69,986,246,100 | - | 50,082,816,293 | - |
| Finished goods | 9,194,864,671 | - | 9,194,864,671 | - |
| Goods (Excluding real estate goods) | 57,833,895,251 | - | 18,177,991,603 | - |
| **Total** | **137,017,538,022** | **-** | **77,541,442,346** | **-** |

## 5.9. Prepaid expense

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Short-term** | **859,747,187** | **308,592,841** |
| Tools and equipment | 58,029,362 | 9,249,162 |
| Other expenses awaiting allocation | 801,717,825 | 299,343,679 |
| **Long-term** | **303,370,868,500** | **309,032,571,278** |
| Tools and equipment | 1,333,969,040 | 2,635,528,116 |
| Investment goodwill in a subsidiary (i) | 299,783,025,522 | 305,073,314,208 |
| Other long-term prepaid expenses | 2,253,873,938 | 1,323,728,954 |
| **Total** | **304,230,615,687** | **309,341,164,119** |

(i) The investment goodwill value in Vietnam Communications and Computer Joint Stock Company.

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30 June 2025

**5.10 Tangible fixed assets**

*Unit: VND*

| | Buildings, structures | Machinery and equipment | Transportation means | Office equipment | Others | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **HISTORY COST** | | | | | | |
| **As at 01/01/2025** | **57,559,019,545** | **2,878,585,011** | **21,274,117,435** | **41,465,533,522** | **3,585,450,077** | **126,762,705,590** |
| **Increase** | - | **800,369,091** | **5,014,320,000** | **106,694,545** | **8,159,334,385** | **14,080,718,021** |
| Purchases during the period | - | 800,369,091 | 5,014,320,000 | 106,694,545 | 8,159,334,385 | 14,080,718,021 |
| **Decrease** | - | - | - | - | - | - |
| **As at 30/6/2025** | **57,559,019,545** | **3,678,954,102** | **26,288,437,435** | **41,572,228,067** | **11,744,784,462** | **140,843,423,611** |
| **ACCUMULATED DEPRECIATION** | | | | | | |
| **As at 01/01/2025** | **(8,741,512,231)** | **(2,812,530,591)** | **(9,989,446,460)** | **(18,470,476,452)** | **(2,943,139,276)** | **(42,957,105,010)** |
| **Increase** | **(1,125,018,420)** | **(66,142,664)** | **(1,686,349,776)** | **(2,980,763,514)** | **(556,192,290)** | **(6,414,466,664)** |
| Depreciation | (1,125,018,420) | (66,142,664) | (1,686,349,776) | (2,980,763,514) | (556,192,290) | (6,414,466,664) |
| **Decrease** | - | - | - | - | - | - |
| **As at 30/6/2025** | **(9,866,530,651)** | **(2,878,673,255)** | **(11,675,796,236)** | **(21,451,239,966)** | **(3,499,331,566)** | **(49,371,571,674)** |
| **NET BOOK VALUE** | | | | | | |
| **As at 01/01/2025** | **48,817,507,314** | **66,054,420** | **11,284,670,975** | **22,995,057,070** | **642,310,801** | **83,805,600,580** |
| **As at 30/6/2025** | **47,692,488,894** | **800,280,847** | **14,612,641,199** | **20,120,988,101** | **8,245,452,896** | **91,471,851,937** |

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciation but are still in use as at 30th June 2025 is 22,195,708,664 VND (as at 31st December 2024 is 19,310,513,526 VND)

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30th June 2025

## 5.11 Intangible fixed assets

*Unit: VND*

| | Computer software and value-added services | Others | Total |
|---|---|---|---|
| **HISTORY COST** | | | |
| **As at 01/01/2025** | **19,387,995,053** | **744,439,881** | **20,132,434,934** |
| **Increase** | - | - | - |
| **Decrease** | - | - | - |
| **As at 30/6/2025** | **19,387,995,053** | **744,439,881** | **20,132,434,934** |
| **ACCUMULATED AMORTIZATION** | | | |
| **As at 01/01/2025** | **(3,796,181,822)** | **(118,201,178)** | **(3,914,383,000)** |
| **Increase** | **(1,646,158,100)** | **(35,070,000)** | **(1,681,228,100)** |
| Amortization | (1,646,158,100) | (35,070,000) | (1,681,228,100) |
| **Decrease** | - | - | - |
| **As at 30/6/2025** | **(5,442,339,922)** | **(153,271,178)** | **(5,595,611,100)** |
| **NET BOOK VALUE** | | | |
| **As at 01/01/2025** | **15,591,813,231** | **626,238,703** | **16,218,051,934** |
| **As at 30/6/2025** | **13,945,655,131** | **591,168,703** | **14,536,823,834** |

The historical cost of intangible fixed assets that have been fully amortized but are still in use as at 30th June 2025 is 6,795,311,199 VND (as at 31st December 2024 is 6,795,311,199 VND).

## 5.12 Investment properties

*Unit: VND*

| Items | 01/01/2025 | Increase | Decrease | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **Investment property** | | | | |
| **History cost** | **18,171,592,354** | - | - | **18,171,592,354** |
| - Buildings | 18,171,592,354 | - | - | 18,171,592,354 |
| **Accumulated depreciation** | **(10,208,048,312)** | **(228,549,360)** | - | **(10,436,597,672)** |
| - Buildings | (10,208,048,312) | (228,549,360) | - | (10,436,597,672) |
| **Net book value** | **7,963,544,042** | - | **228,549,360** | **7,963,544,042** |
| - Buildings | 7,963,544,042 | - | 228,549,360 | 7,963,544,042 |

Investment property refers to real estate held for price appreciation. The corporation has decided to stop depreciating these investment properties held for price increases.

According to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Property, the fair value of investment property as of June 30, 2025, needs to be presented. However, the Corporation has not yet determined the fair value for all investment properties as of June 30, 2025, because sufficient market information has not been collected to serve the purpose of fair value measurement.

## 5.13 Construction in progress

*Unit: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Original value | Recoverable amount | Original value | Recoverable amount |
| Fixed asset purchases | - | - | 40,000,000 | 40,000,000 |
| Tay Ho Tay Project (i) | 131,675,667,656 | 131,675,667,656 | 213,671,669,900 | 213,671,669,900 |
| Others | 3,129,519,099 | 3,129,519,099 | 2,500,194,396 | 2,500,194,396 |
| **Total** | **134,805,186,755** | **134,805,186,755** | **216,211,864,296** | **216,211,864,296** |

(i) Elcom Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company acquired the West Ho Tay Office Complex, Service Center, Commercial Center, and Cultural Complex project per Decision No. 5949/QĐ-UBND dated 15th November 2024. As of 30th June 2025, their capital contribution and benefit ratios are 30% and 70%, respectively.

- Objective: Invest in, build, manage, and operate the complex on land lot H1CC1;

- Project scale: Total land area of 7,561 m²; construction density about 40%; construction area approximately 3,024 m²; 3 to 17 above-ground floors; 2 basement floors; land use coefficient about 4.80 times according to Decision No. 5581/QĐ-UBND by the City People's Committee dated 13 September 2013 approving the overall adjustment of the detailed zoning plan for the central area of West Ho Tay Urban Area at 1/500 scale; referenced by document No. 2490/QHKT-P1 dated 22nd May 2020 from the Department of Planning and Architecture and document No. 2160/UBND-ĐT dated 3rd June 2020 from Hanoi City People's Committee concerning zoning lot H1CC1.

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30 June 2025

## 5.14 Financial investment

### 5.14.1 Trading securities

| | | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Number of shares | Original cost | Fair value | Provision | Original cost | Fair value | Provision |
| **Trading securities** | | **749,959,368** | **416,800,400** | **(333,158,968)** | **749,959,368** | **528,782,600** | **(221,176,768)** |
| Van Phat Hung Corporation | 58,100 | 568,506,868 | 299,796,000 | (268,710,868) | 568,506,868 | 409,605,000 | (158,901,868) |
| Sai Gon Thuong Tin Real Estate Joint Stock Company | 1,080 | 17,794,375 | 7,754,400 | (10,039,975) | 17,794,375 | 6,177,600 | (11,616,775) |
| 577 Investment Corporation | 5,000 | 163,658,125 | 109,250,000 | (54,408,125) | 163,658,125 | 113,000,000 | (50,658,125) |
| **Total** | **64,180** | **749,959,368** | **416,800,400** | **(333,158,968)** | **749,959,368** | **528,782,600** | **(221,176,768)** |

### 5.14.2 Investment in Associates

| | Ratio | | 30/6/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Equity held | Voting rights | Book value | Value by Equity Method | Book value | Value by Equity Method |
| **Investment in Joint Ventures and Associates** | | | **37,896,653,966** | **36,130,158,250** | **37,896,653,966** | **36,947,468,422** |
| Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Co | 42.97% | 42.97% | 17,360,740,000 | 5,839,636,686 | 17,360,740,000 | 5,839,636,686 |
| VFT Technology Joint Stock Company | 49.00% | 49.00% | 20,535,913,966 | 30,290,521,564 | 20,535,913,966 | 31,107,831,736 |
| **Total** | | | **37,896,653,966** | **36,130,158,250** | **37,896,653,966** | **36,947,468,422** |

## 5.14 Financial investment (Continued)

### 5.14.3 Investment in other entities

| | Ratio | | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Equity owned | Voting rights | Original cost | Fair value | Provision | Original cost | Fair value | Provision |
| **Other long-term investments** | | | **79,036,510,000** | | **(5,276,955,655)** | **77,073,000,000** | | **(5,276,955,655)** |
| Green Indochina Development Joint Stock Company | 5.30% | 5.30% | 28,590,000,000 | (i) | (2,059,044,831) | 28,590,000,000 | (i) | (2,059,044,831) |
| Petrolimex Information Technology And Telecommunication Joint Stock Company | 0.50% | 0.50% | 115,000,000 | 525,112,500 | - | 115,000,000 | 511,746,000 | - |
| Thang Long Green Development And Investment Corporation | 18.98% | 18.98% | 360,000,000 | (i) | (360,000,000) | 360,000,000 | (i) | (360,000,000) |
| Trung Van Joint Stock Company | | | 26,985,200,000 | (i) | (912,247,568) | 26,985,200,000 | (i) | (912,247,568) |
| ISK Joint Stock Company | 19.00% | 19.00% | 4,674,000,000 | (i) | (1,555,663,256) | 4,674,000,000 | (i) | (1,555,663,256) |
| Smart Power Management Joint Stock Company | 6.55% | 6.55% | 10,422,310,000 | (i) | - | 8,458,800,000 | (i) | - |
| Luckybest Vietnam Limited Liability Company | 19.50% | 19.50% | 390,000,000 | (i) | (390,000,000) | 390,000,000 | (i) | (390,000,000) |
| Viettronics Vinh Phuc Joint Stock Company | 18.75% | 18.75% | 7,500,000,000 | (i) | - | 7,500,000,000 | (i) | - |
| **Total** | | | **79,036,510,000** | | **(5,276,955,655)** | **77,073,000,000** | | **(5,276,955,655)** |

(i) The Corporation has not determined the fair value of its investments because Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime currently do not provide guidance on methods to calculate fair value using valuation techniques. The fair value of this financial instrument may differ from its carrying amount.

(ii) The Corporation has not determined the fair value of its financial investments in unlisted companies as at the end of the reporting period, since the current regulations do not provide specific guidance for the determination of the fair value of such financial investments

## 5.15 Deferred Income Tax Asset

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Deferred income tax assets related to deductible temporary differences | 193,610,454 | 746,345,453 |
| **Total** | **193,610,454** | **746,345,453** |

## 5.16 Trade Payables

*Unit: VND*

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value | Repayable amount | Book value | Repayable amount |
| **Short-term** | **161,955,989,216** | **161,955,989,216** | **443,447,980,646** | **443,447,980,646** |
| Ciena Communications Inc | 13,835,457,501 | 13,835,457,501 | 74,309,721,621 | 74,309,721,621 |
| TWS International trading Pte Ltd | 37,356,242,000 | 37,356,242,000 | 36,313,081,200 | 36,313,081,200 |
| Hudson Capital Holding Ltd | 30,897,255,235 | 30,897,255,235 | 86,043,707,928 | 86,043,707,928 |
| THT Development Company Ltd | 21,224,407,490 | 21,224,407,490 | 191,343,202,600 | 191,343,202,600 |
| AVENO PTY LTD | 18,864,149,934 | 18,864,149,934 | - | - |
| Others | 39,778,477,056 | 39,778,477,056 | 55,438,267,297 | 55,438,267,297 |
| **Total** | **161,955,989,216** | **161,955,989,216** | **443,447,980,646** | **443,447,980,646** |

## 5.17 Prepayment from customers

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Phu Tho Provincial Police | - | 94,910,588,180 |
| IBH Impex Elektronik | 19,691,664,800 | - |
| Project Management Board No. 7 | 38,640,034,560 | - |
| Vietnam Airlines JSC | 75,209,408,602 | - |
| Others | 26,449,258,194 | 22,735,243,237 |
| **Total** | **159,990,366,156** | **117,645,831,417** |

## 5.18 Taxes and other payables to, receivables from the State Budget

*Unit: VND*

| | 01/01/2025 | Additions | Paid | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **Payables** | **27,936,519,132** | **25,632,082,331** | **45,187,472,245** | **8,381,129,218** |
| VAT | 8,067,455,163 | 3,486,228,598 | 11,435,962,107 | 117,721,654 |
| Value-added tax on imported goods | - | 9,583,627,935 | 9,583,627,935 | - |
| Import and export duties | - | 118,823,161 | 118,823,161 | - |
| Corporate income tax | 17,589,551,965 | 2,591,906,930 | 17,589,551,965 | 2,591,906,930 |
| *Incurred during the period* | *17,589,551,965* | *2,567,476,093* | 17,589,551,965 | *2,567,476,093* |
| *Prior year tax adjustments* | - | *24,430,837* | - | *24,430,837* |
| Personal income tax | 629,126,512 | 1,623,370,183 | 1,835,713,300 | 416,783,395 |
| Land tax, Land rental charges | - | 1,107,126,975 | - | 1,107,126,975 |
| Environment Tax and others | 1,537,324,895 | 7,058,280,098 | 4,592,069,531 | 4,003,535,462 |
| Fee, charges and other payables | 113,060,597 | 62,718,451 | 31,724,246 | 144,054,802 |
| **Receivables** | **169,187** | **4,211,317** | **8,422,634** | **4,380,504** |
| Corporate income tax | 169,187 | - | - | 169,187 |
| Land and housing taxes, land lease fees | - | 4,211,317 | 8,422,634 | 4,211,317 |

## 5.19 Accrued expense

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Short-term** | **2,137,981,502** | **5,862,619,033** |
| Accrued project implementation expenses | 2,126,655,902 | 5,808,860,817 |
| Other accrued expenses | 11,325,600 | 53,758,216 |
| **Total** | **2,137,981,502** | **5,862,619,033** |

## 5.20 Unearned revenue

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Short-term** | **867,530,031** | **449,427,172** |
| Unearned revenue from office lease | 867,530,031 | 449,427,172 |
| Others | 4,312,130,110 | 1,220,152,216 |
| **Total** | **5,179,660,141** | **449,427,172** |

## 5.21 Other payables

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Short-term** | **5,949,791,246** | **4,350,534,501** |
| Trade Union fees | 2,026,008,039 | 2,067,637,814 |
| Social insurance | 2,437,500 | 8,625,000 |
| Short-term deposits received | 575,815,845 | 823,764,713 |
| Unemployment insurance | 120,000 | 700,000 |
| Others | 3,345,409,862 | 1,449,806,974 |
| *- Dividends payable* | *1,719,717,528* | *740,717,528* |
| *- Other payables* | *1,625,692,334* | *709,089,446* |
| **Long-term** | **8,200,411,393** | **7,579,247,973** |
| Long-term deposits received | 1,269,891,393 | 648,727,973 |
| Amounts payable to business cooperation partners (i) | 6,930,520,000 | 6,930,520,000 |
| **Total** | **14,150,202,639** | **11,929,782,474** |

(i) This is a capital contribution received from Dong Do Network Technology Joint Stock Company under Business Cooperation Contract No. 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO dated March 24, 2021, with a total amount of VND 6,930,520,000. The purpose of this investment cooperation is to acquire the capital contribution of VFT Technology Joint Stock Company.

## 5.22 Borrowing and financial lease liabilities

*Unit: VND*

| | 30/06/2025 | | Incurred during the period | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Carrying value | Repayable amount | Increase | Decrease | Carrying value | Repayable amount |
| **Short-term borrowings** | **149,657,133,350** | **149,657,133,350** | **335,618,133,157** | **222,033,675,332** | **36,072,675,525** | **36,072,675,525** |
| Military Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch (i) | 80,069,135,850 | 80,069,135,850 | 181,030,135,657 | 134,428,050,772 | 33,467,050,965 | 33,467,050,965 |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch | - | - | - | 2,605,624,560 | 2,605,624,560 | 2,605,624,560 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi City Branch (ii) | 69,587,997,500 | 69,587,997,500 | 69,587,997,500 | - | - | - |
| Personal loans | - | - | 85,000,000,000 | 85,000,000,000 | - | - |
| **Long-term Borrowings** | **170,118,795,110** | **170,118,795,110** | **170,118,795,110** | - | - | - |
| Prosperity and Growth Joint Stock Commercial Bank – Ha Noi Branch (iii) | 170,118,795,110 | 170,118,795,110 | 170,118,795,110 | | | - |
| **Total** | **319,775,928,460** | **319,775,928,460** | **505,736,928,267** | **222,033,675,332** | **36,072,675,525** | **36,072,675,525** |

(i) Loan Agreement No. 223187.24.054.27172.TD dated 18th June 2025, between Military Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch and ELCOM Technology Communications Corporation. The total credit facility is VND 600,000,000,000, comprising: Loan limit: VND 200,000,000,000 Payment guarantee limit: VND 50,000,000,000; Other guarantee limits (excluding payment guarantees): VND 400,000,000,000; Letter of Credit (L/C) guarantee limit: VND 100,000,000,000; Purpose: supplement working capital, guarantee, open L/C; Credit limit term: from contract signing date, up to 15th September 2025; Collateral measures as agreed in guarantee contracts between both parties; Interest rate: determined according to each specific credit contract;

(ii) Loan under Credit Limit Loan Agreement No. 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM dated 25th June 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Vietnam Industrial and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch; Credit limit: VND 250,000,000,000; Purpose: payment for the first instalment of Contract No. 2025/NOV-ELCOM/001 and Contract No. 2025/NOC-ELCOM/002 dated 27th June 2025; Credit limit term: from contract signing date, up to 7th August 2026; Collateral measures as agreed in guarantee contracts between both parties; Interest rate: determined according to each specific credit contract;

## 5.22 Borrowing and financial lease liabilities (Continued)

(iii) Receivables under Debt Acknowledgment Contract No. 108.019.01/25/DN/KUNN dated 22nd January 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Prosperity and Development Commercial Joint Stock Bank. Principal loan amount: VND 170,118,795,110; Purpose: payment for the second instalment under the partial real estate project transfer contract No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI dated 20th December 2024 regarding partial transfer of the West Ho Tay Urban Area Center Project between (Seller) THT Development Limited Company and (Buyer) the joint venture of Elcom Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company. Loan term: 8 years from the first disbursement date; Fixed interest rate for the first 12 months: 9.9% per annum; After 12 months, interest rate adjusts quarterly based on the base rate for corporate loans over 12 months at PGBank at the adjustment date plus a margin of 4.9% per annum. The loan is secured as stipulated in the contract. Collateral includes real estate, deposits at PGBank, and assets formed from the loan, with total collateral value of VND 637,221,149,800 according to the contract.

## 5.23 Provision for payables

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Short-term** | **1,892,427,481** | **1,635,651,757** |
| Goods, products warranty provision | 1,892,427,481 | 1,635,651,757 |
| **Long-term** | **13,926,435,919** | **18,381,535,268** |
| Goods, products warranty provision | 13,926,435,919 | 18,381,535,268 |
| **Total** | **15,818,863,400** | **20,017,187,025** |

## 5.24 Deferred tax liability

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Short-term** | **63,341,206,329** | **64,483,485,315** |
| Deferred income tax liabilities related to deductible temporary differences | 63,341,206,329 | 64,483,485,315 |
| **Total** | **63,341,206,329** | **64,483,485,315** |

## 5.25 Owner's equity

### a. Changes of owners' equity

*Unit: VND*

| | Share capital | Share premium | Development Investment Fund | Other funds | Retained profits | Non-controlling interests | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **As at 01/01/2024** | **822,900,770,000** | - | **10,410,255,576** | **5,200,000,000** | **123,393,429,070** | **190,252,479,439** | **1,152,156,934,085** |
| Increase | 10,000,000,000 | - | - | - | - | - | 10,000,000,000 |
| Profit in the previous year | - | - | - | - | 95,447,675,859 | 3,805,092,303 | 99,252,768,162 |
| Allocation to bonus and welfare fund | - | - | - | - | (3,500,000,000) | - | (3,500,000,000) |
| Dividends | - | - | - | - | - | (1,016,000,000) | (1,016,000,000) |
| Adjustment due to additional investment in a subsidiary | - | - | | - | (6,750,000,000) | (1,500,000,000) | (8,250,000,000) |
| Other adjustments | - | - | - | - | 39,403,428 | - | 39,403,428 |
| **As at 31/12/2024** | **832,900,770,000** | - | **10,410,255,576** | **5,200,000,000** | **208,630,508,357** | **191,541,571,742** | **1,248,683,105,675** |
| **As at 01/01/2025** | **832,900,770,000** | - | **10,410,255,576** | **5,200,000,000** | **208,630,508,357** | **191,541,571,742** | **1,248,683,105,675** |
| Share issuance to increase share capital from equity sources (i) | 41,638,480,000 | (245,600,000) | (10,410,255,576) | - | (31,228,224,424) | - | (245,600,000) |
| Rights issue to existing shareholders (i) | 124,935,110,000 | (10,500,000) | - | - | - | - | 124,924,610,000 |
| Increase of capital in a subsidiary | - | - | - | - | - | 490,000,000 | 490,000,000 |
| Profit/Loss for the current year | - | - | - | - | 19,467,143,017 | (1,387,282,945) | 18,079,860,072 |
| Dividend distribution from a subsidiary | - | - | - | - | - | (979,000,000) | (979,000,000) |
| Allocation to bonus and welfare fund (ii) | - | - | - | - | (5,000,000,000) | - | (5,000,000,000) |
| Other increases/decreases | - | - | - | - | 520,575,012 | - | 520,575,012 |
| **As at 30/6/2025** | **999,474,360,000** | **(256,100,000)** | - | **5,200,000,000** | **192,390,001,962** | **189,665,288,797** | **1,386,473,550,759** |

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30th June 2025

## 5.25 Owner's equity (Continued)

### a. Changes of owners' equity (Continued)

(i) According to the 2024 Annual General Meeting Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 April 2024, details in Proposal No. 05/2024/TTr-HĐQT dated 3rd April 2024 and implementation resolutions of the Corporation's Board of Directors.
*(See details in Note 7.3)*

(ii) The 2025 Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 24th April 2025.

### b. Capital transactions with shareholders and appropriation of profits and dividends

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Shareholders' capital** | | |
| Opening balance | 832,900,770,000 | 822,900,770,000 |
| Increased during the period | 166,573,590,000 | 10,000,000,000 |
| Closing balance | 999,474,360,000 | 832,900,770,000 |
| **Share capital increase from equity sources** | **41,638,480,000** | - |

### c. Shares

| | 30/06/2025 Shares | 01/01/2025 Shares |
|---|---|---|
| **Quantity of registered shares** | **99,947,436** | **83,290,077** |
| **Quantity of issued shares** | **99,947,436** | **83,290,077** |
| Common shares | 99,947,436 | 83,290,077 |
| **Outstanding shares** | **99,947,436** | **83,290,077** |
| Common shares | 99,947,436 | 83,290,077 |
| Par value of outstanding shares (VND/share) | 10,000 | 10,000 |

## 5.26 Off Interim Consolidated Balance Sheet Items

### a. Lease asset

**At Vietnam Communications and Computer Joint Stock Company (subsidiary)**
The Corporation leases 2,278.7 m2 of land at 18 Nguyen Chi Thanh, Giang Vo Ward, Hanoi, approved by Hanoi People's Committee Decision No. 3127/QĐ-UND dated June 7, 2023.

**At Hanoi Trade Group Joint Stock Company (subsidiary)**

The Corporation leases 1,109 m2 at Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi. Land use purpose: for the Electronic Telecommunications Technology Development Center (commercial and service land).

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30th June 2025

**5.26 Off Interim Consolidated Balance Sheet Items (Continued)**

**b. Foreign currency**

| | 30/6/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Foreign currency | Equivalent in VND | Foreign currency | Equivalent in VND |
| USD | 358,428.53 | 9,292,265,024 | 100,654.99 | 2,545,386,783 |
| **Total** | **358,428.53** | **9,292,265,024** | **100,654.99** | **2,545,386,783** |

**c. Bad debt written off**

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| **Short-term** | **18,501,213,727** | **18,501,213,727** |
| Bad debts written off | 18,501,213,727 | 18,501,213,727 |
| **Total** | **18,501,213,727** | **18,501,213,727** |

## 6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

**6.1 Revenue from sales of goods and provision of services**

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Revenue from sales of goods | 261,963,189,918 | 182,460,547,493 |
| Revenue from software finished products | 33,725,848,850 | 39,951,040,730 |
| Revenue from provision of services | 34,318,938,524 | 28,175,836,389 |
| **Total** | **330,007,977,292** | **250,587,424,612** |

**6.2 Cost of goods sold**

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Cost of goods sold | 236,669,075,859 | 168,805,701,847 |
| Cost of finished goods | 2,059,755,496 | 2,769,200,969 |
| Cost of service | 25,134,305,733 | 18,654,428,117 |
| **Total** | **263,863,137,088** | **190,229,330,933** |

## 6.3 Financial income

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Interest income from deposits | 14,010,771,743 | 4,042,818,689 |
| Gains on disposal of securities | - | 7,139,480,993 |
| Dividends received | 654,503,333 | 1,260,000,000 |
| Gain from exchange rate difference arising during the period | 2,925,759,176 | 573,139,766 |
| Gain from exchange rate difference due to revaluation of exchange rate difference at the end of the period | 1,964,734,179 | - |
| **Total** | **19,555,768,431** | **13,015,439,448** |

## 6.4 Financial expense

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Interest expense (on borrowings) | 7,082,071,447 | 1,119,507,636 |
| Loss from exchange rate difference due to revaluation of exchange rate difference at the end of the period | 780,074,933 | 828,112,719 |
| Loss from exchange rate difference arising during the period | 1,040,384,715 | 5,896,925,376 |
| Reversal of financial investment provision | - | (958,027,899) |
| Provision for / Reversal of provision for trading securities | 111,982,200 | 3,674,600 |
| Others | 123,378 | 100,101 |
| **Total** | **9,014,636,673** | **6,890,292,533** |

## 6.5 General and administrative expenses

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Selling expenses** | **21,992,470,516** | **17,377,920,241** |
| Employee expenses | 14,285,936,900 | 13,817,394,792 |
| Amortization and Depreciation expenses | 863,528,076 | 575,818,715 |
| Provision expenses | 3,235,219,953 | (709,687,949) |
| Outsourcing expenses | 2,339,482,413 | 3,420,316,645 |
| Other cash expense | 1,268,303,174 | 274,078,038 |
| **General administrative expenses** | **36,868,838,559** | **31,524,030,853** |
| Employee expenses | 15,247,681,121 | 12,674,553,314 |
| Office supplies expenses | 840,408,202 | 2,416,116,812 |
| Amortization and Depreciation expenses | 10,799,799,772 | 8,797,406,026 |
| Provision expenses | 1,426,855,197 | 454,929,615 |
| Outsourcing expenses | 4,281,041,346 | 4,156,792,663 |
| Other cash expense | 4,273,052,921 | 3,024,232,423 |
| **Total** | **58,861,309,075** | **48,901,951,094** |

## 6.6 Other income/ Other expense

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Other income** | | |
| Disposals of tangible fixed assets | - | 759,493 |
| Disposal of tools and equipment | 100,583,211 | - |
| Land rental fee in 2024 was reduced | 1,630,073,226 | - |
| Others | 441,661,052 | 176,817,557 |
| **Total** | **2,172,317,489** | **177,577,050** |
| **Other expenses** | - | - |
| Contract violation penalty | 287,461,568 | 5,031,985,203 |
| Others | 92,581,744 | 139,328,295 |
| **Total** | **380,043,312** | **5,171,313,498** |
| **Net other income/ expenses** | **1,792,274,177** | **(4,993,736,448)** |

## 6.7 Current corporate income tax expense

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Current corporate income tax expense based on taxable income | 2,567,476,093 | 1,655,382,941 |
| **Current corporate income tax expense** | **2,567,476,093** | **1,655,382,941** |

## 6.8 Deferred corporate tax expense

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Deferred tax expense arising from reversal of deferred tax assets | (1,058,057,737) | (1,090,566,853) |
| Gain from deferred tax income arising from deductible temporary differences | 27,658,636 | 27,658,636 |
| **Total** | **(1,030,399,101)** | **(1,062,908,217)** |

## 6.9 Basic earnings per share

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 (Related) VND |
|---|---|---|
| **Profit after tax of shareholders of Parent company** | **19,467,143,017** | **11,419,381,750** |
| **Điều chỉnh tăng** | - | - |
| ***Increase*** | - | - |
| ***Decrease*** | - | ***(2,500,000,000)*** |
| *Deduction from bonus and welfare fund* | - | *(2,500,000,000)* |
| **Profits attributable to common shareholders of the Parent company** | **19,467,143,017** | **8,919,381,750** |
| Average quantity of outstanding common shares (share) | 91,481,813 | 82,697,088 |
| **Basic earnings per shares (VND/ share)** | **213** | **108** |

(*) As of the preparation date of the interim consolidated financial statements, the Corporation has not reliably estimated the amount to be provisioned for bonus and welfare funds for the accounting period ending June 30, 2025, because the Corporation's General Meeting of Shareholders has not yet decided on the provisioning rates for these funds. If the amounts provisioned for bonus, welfare for the accounting period ending June 30, 2025, are excluded, the net profit attributable to common shareholders will decrease, and the basic earnings per share will also decrease correspondingly.

The basic earnings per share for the accounting period ending June 30, 2024, has been restated because in 2025, the Corporation implemented profit distribution according to the resolution of the Annual General Meeting of Shareholders 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated April 24, 2025, which provisioned the bonus and welfare fund from the 2024 profit distribution at VND 5,000,000,000. Therefore, the determination of profit attributable to common shareholders for calculating basic earnings per share for the period ending June 30, 2024, was reduced by half of this provision. The basic earnings per share presented for the accounting period ending June 30, 2024, decreased from 137 VND/share to 108 VND/share. Details are as follows:

| | For the period ended 30/6/2025 (Restated) | For the period ended 30/6/2025 (Re-presentation) | Difference |
|---|---|---|---|
| **Profit after tax of shareholders of Parent company** | **11.419.381.750** | **11.419.381.750** | - |
| ***Increasing adjustments*** | - | - | - |
| ***Decreasing adjustments*** | - | ***(2.500.000.000)*** | ***(2.500.000.000)*** |
| *Appropriation to bonus and welfare funds at the Subsidiary* | - | *(2.500.000.000)* | (2.500.000.000) |
| **Profits allocated to the Parent Company's shareholders owning common shares** | **11.419.381.750** | **8.919.381.750** | ***(2.500.000.000)*** |
| Average common shares outstanding during the period (shares) | 83.290.077 | 82.697.088 | (592.989) |
| **Basic earnings per share (VND/share)** | **137** | **108** | **(29)** |

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30th June 2025

## 6.10 Diluted Earnings Per Share

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| **Profit after tax of shareholders of Parent company** | **19,467,143,017** | **11,419,381,750** |
| ***Increase*** | - | - |
| ***Decrease*** | - | ***(2,500,000,000)*** |
| *Deduction from bonus and welfare fund* | - | *(2,500,000,000)* |
| **Profits attributable to common shareholders of the Parent company** | **19,467,143,017** | **8,919,381,750** |
| Average quantity of outstanding common shares (shares) | 91,481,813 | 82,697,088 |
| Planned increase in the number of common shares to be issued (shares) (i) | 10,142,371 | 20,458,014 |
| **Diluted earnings per shares (VND/Share)** | **192** | **86** |

(i) The expected additional issuance of common shares is as follows:

- For the accounting period ending June 30, 2024, according to the Annual General Meeting Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25, 2024 includes:

*+ Issuance of shares to increase charter capital from equity capital (at a ratio of 100:5) up to 4,164,503 shares: Already executed during the 6-month period ending June 30, 2025;*

*+ Additional share offering to existing shareholders at VND 10,000/share (ratio 100:15) up to 12,493,511 shares: Already executed during the 6-month period ending June 30, 2025;*

*+ Share issuance under the employee stock option plan (ESOP) at VND 10,000/share up to 3,800,000 shares: Not yet executed during the 6-month period ending June 30, 2025.*

- The expected additional issuance of common shares for the accounting period ending June 30, 2025, is up to 10,142,371 shares according to the Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated April 24, 2025. This issuance includes:

*+ Phase 1: Issuance of shares under the employee stock option program at VND 10,000 per share.*

*Number of shares to be issued: Maximum 4,900,000 shares (including 3,800,000 shares issued under the employee stock option program approved at the 2024 Annual General Meeting according to Article 5, Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 April 2024).*

*+ Phase 2: Issuance of shares to pay dividends for the year 2024.*

*Number of shares to be issued: Maximum 5,242,371 shares. The total number of shares expected to be outstanding before issuance (including 4,900,000 ESOP shares issued in Phase 1). Issuance ratio: 100:5 (At the record date, shareholders owning 1 share will receive 1 right, and shareholders owning 100 rights will receive 5 new shares).*

+ Expected issuance time: In 2025 or other time as decided by the Board of Directors.

+ Total number of shares after issuance: Up to 110,089,807 shares;

+ Charter capital after issuance: Up to VND 1,100,898,070,000.

### 6.11 Production and business expenses by factors

| | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Raw material expenses | 3,782,242,478 | 18,967,181,243 |
| Employee expenses | 36,815,022,712 | 34,413,645,962 |
| Amortization and Depreciation expenses | 8,324,244,124 | 5,609,041,116 |
| Outsourcing expenses | 33,339,493,616 | 44,826,129,414 |
| Other cash expenses | 9,733,479,820 | 14,115,542,071 |
| Provision expenses | 4,662,075,150 | (254,758,334) |
| **Total** | **96,656,557,900** | **117,676,781,472** |

## 7. OTHER INFORMATION

### 7.1 Information of related parties

List of related parties:

| Related parties | Relationship |
|---|---|
| Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company | Associate company |
| VFT Technology Joint Stock Company | Associate company |
| CMC Telecommunication Infrastructure Corporation | Mr. Ngo Trong Hieu (younger brother of Mr. Ngo Ngoc Ha, Deputy General Director and legal representative) |
| Luckybest Vietnam Joint Stock Company | Company with capital contribution from the Chairman of the Board of Directors |
| NPT Solutions Joint Stock Company | Company related to the Chairman of the Board of Directors |
| Ha An Construction And Development Investment Corporation | Mr. Nguyen Manh Hung – Member of the Board of Directors, serving as Chairman of the Board and General Director |
| BNBHa Noi Company Limited | Mr. Do Minh Tien – Member of the Board of Directors, serving as Chairman of the Members' Council |
| Thang Long Mineral And Urban Bridge Street Construction Joint Stock Company | |
| HNA Deverlopment Investment Corporation | Organization related to Deputy General Director Nguyen Van Hoa |
| Vietnam Investment Trading And Service Development Joint Stock Company | |
| DT&T Investment Company Limited | |
| Members of the Board of Directors, Supervisory Board, Executive Management, other key managers, and their close family members | Significant influence |

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30th June 2025

## 7.1 Information of related parties (Continued)

In the period, the Corporation has transactions with related parties as follows:

**Transaction with related parties**

| Related parties | Relationship | Nature | For the period ended 30/6/2025 VND | For the period ended 30/6/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Purchase of goods** | | | **429,800,000** | **1,341,155,000** |
| VFT Technology Joint Stock Company | Associate company | Purchase of services | 60,000,000 | 60,020,000 |
| NPT Solutions Joint Stock Company | Related company | Purchase of goods and services | - | 945,375,000 |
| CMC Telecommunication Infrastructure Corporation | Related company | Purchase of services | 270,800,000 | 236,760,000 |
| Vietnam Investment Trading And Service Development Joint Stock Company | Related company | Purchase of services | 99,000,000 | 99,000,000 |

**Balance with related parties**

| Related parties | Relationship | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|
| **Receivables from customers** | | **597,770,779** | **597,770,779** |
| Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company | Associate company | 597,770,779 | 597,770,779 |
| **Repayments to suppliers** | | **13,000,000,000** | **23,000,000,000** |
| Mr Tran Hung Giang | Member of the Board of Directors | 4,030,000,000 | 4,030,000,000 |
| Mr Ngo Ngoc Ha | Deputy General Director | 2,990,000,000 | 2,990,000,000 |
| Ms Nguyen Thi Le Thuy | Wife of the Chairman of the Board of Directors | 5,980,000,000 | 5,980,000,000 |
| Vietnam Investment Trading And Service Development Joint Stock Company | Related company | - | 10,000,000,000 |
| **Other short-term receivables** | | **3,539,885,279** | **3,539,885,279** |
| Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company | Associate company | 3,539,885,279 | 3,539,885,279 |

## 7.2 Segment reporting

The Corporation operates in business segments including software production, telecommunications materials and equipment trading, real estate business, and service provision *(office leasing, technical infrastructure leasing, training, etc.)*

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30th June 2025

**7.2 Segment reporting (Continued)**

Segment report for the accounting period ending 30 June 2025 as follows:

| | Software production | Trading of goods and materials | Provision of services | Real estate | Total |
|---|---|---|---|---|---|
| Net revenues | 33,725,848,850 | 261,963,189,918 | 34,318,938,524 | - | 330,007,977,292 |
| Cost | 2,059,755,496 | 236,669,075,859 | 25,134,305,733 | - | 263,863,137,088 |
| **Gross profit** | **31,666,093,354** | **25,294,114,059** | **9,184,632,791** | - | **66,144,840,204** |
| **RESULTS OF OPERATIONS** | | | | | |
| Segment results | 31,666,093,354 | 25,294,114,059 | 9,184,632,791 | - | 66,144,840,204 |
| Financial income | - | - | - | - | 19,555,768,431 |
| Financial expenses | - | - | - | - | (9,014,636,673) |
| Selling expenses | - | - | - | - | (21,992,470,516) |
| General administrative expenses | - | - | - | - | (36,868,838,559) |
| Other income not related to operation activities | - | - | - | - | 1,792,274,177 |
| Current corporate income tax | - | - | - | - | (2,567,476,093) |
| Deferred income tax | - | - | - | - | 1,030,399,101 |
| **Profit for the period** | - | - | - | - | **18,079,860,072** |

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**
For the period ended 30th June 2025

**7.2 Segment reporting (Continued)**

Segment report for the accounting period ending 30 June 2024 as follows:

| | Software production | Trading of goods and materials | Provision of services | Real estate | Total |
|---|---|---|---|---|---|
| Revenue | 39,951,040,730 | 182,460,547,493 | 28,175,836,389 | - | 250,587,424,612 |
| Cost | 2,769,200,969 | 168,805,701,847 | 18,654,428,117 | - | 190,229,330,933 |
| **Gross profit** | **37,181,839,761** | **13,654,845,646** | **9,521,408,272** | **-** | **60,358,093,679** |
| **RESULTS OF OPERATIONS** | | | | | |
| Segment results | 37,181,839,761 | 13,654,845,646 | 9,521,408,272 | - | 60,358,093,679 |
| Financial income | - | - | - | - | 13,015,439,448 |
| Financial expenses | - | - | - | - | (6,890,292,533) |
| Selling expenses | - | - | - | - | (17,377,920,241) |
| General administrative expenses | - | - | - | - | (31,524,030,853) |
| Other income | - | - | - | - | (4,993,736,448) |
| Current corporate income tax | - | - | - | - | (1,655,382,941) |
| Deferred income tax | - | - | - | - | 1,062,908,217 |
| **Profit for the period** | - | - | - | - | **11,995,078,328** |

## 7.2 Segment reporting (Continued)

Segment assets and segment liabilities as at 30 June 2025 as follows:

| | Software production; Trading of goods and materials; Provision of services | | | Real estate | Total |
|---|---|---|---|---|---|
| **ASSETS** | | | | | |
| Receivables | | | 824,255,286,472 | 184,681,276,501 | 1,008,936,562,973 |
| Inventories | | | 137,017,538,022 | - | 137,017,538,022 |
| Construction in progress | | | 3,129,519,099 | 131,675,667,656 | 134,805,186,755 |
| Unallocated assets | - | - | - | - | 868,642,004,124 |
| **Total Assets** | - | - | - | - | **2,149,401,291,874** |
| **LIABILITIES** | | | | | |
| Payables | | | 564,654,018,515 | 198,273,722,600 | 762,927,741,115 |
| **Total liabilities** | - | - | - | - | **762,927,741,115** |

Segment assets and segment liabilities as at 01 January 2025 as follows:

| | Software production; Trading of goods and materials; Provision of services | | | Real estate | Total |
|---|---|---|---|---|---|
| **ASSETS** | | | | | |
| Receivables | | | 667,488,546,220 | 57,139,265,957 | 724,627,812,177 |
| Inventories | | | 77,541,442,346 | - | 77,541,442,346 |
| Construction in progress | | | 2,540,194,396 | 213,671,669,900 | 216,211,864,296 |
| Unallocated assets | - | - | - | - | 971,651,144,135 |
| **Total Assets** | - | - | - | - | **1,990,032,262,954** |
| **LIABILITIES** | | | | | |
| Payables | | | 543,075,434,679 | 198,273,722,600 | 741,349,157,279 |
| **Total liabilities** | - | - | - | - | **741,349,157,279** |

### 7.3 Other information

➢ **Charter Capital Increase**

According to the 2025 Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 24 April 2025, the plan to issue shares and pay 2024 dividends in shares was approved with the following details:

- Maximum number of additional shares to be issued: 10,142,371 shares, including:

+ Phase 1: Issuance of shares under the employee stock option program at VND 10,000 per share.

Number of shares to be issued: Maximum 4,900,000 shares (including 3,800,000 shares issued under the employee stock option program approved at the 2024 Annual General Meeting according to Article 5, Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 April 2024)

+ Phase 2: Issuance of shares to pay dividends for the year 2024.

Number of shares to be issued: Maximum 5,242,371 shares. The total number of shares expected to be outstanding before issuance (including 4,900,000 ESOP shares issued in Phase 1). Issuance ratio: 100:5 (At the record date, shareholders owning 1 share will receive 1 right, and shareholders owning 100 rights will receive 5 new shares)

- Expected issuance time: In 2025 or other time as decided by the Board of Directors.
- Total number of shares after issuance: Up to 110,089,807 shares;
- Charter capital after issuance: Up to VND 1,100,898,070,000.

### 7.4 Comparative figures

Comparative figures on the Interim Consolidated Balance Sheet and related notes are taken from the Consolidated financial statements for the year ended 31st December 2024 which have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

Comparative information on the Interim Consolidated Income Statement, Interim Consolidated Cash Flow Statement and Related notes are data on the Interim Consolidated Financial Statements ended 30th June 2024, which are reviewed by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

*Hanoi, 28 August 2025*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Chu Hong Hanh | Dau Thi Ly | Pham Minh Thang |